**CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍN DỤNG VÀ THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG**

* 1. **Cơ sở lý luận về tín dụng**
     1. Khái niệm tín dụng

Tại Việt Nam, “theo quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của thống đốc NHNN ban hành về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thì quy định *cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi”.*

Theo Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam năm 2010 thì tín dụng được hiểu là việc thoả thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

“*Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định*” (Nguyễn Minh Kiều 2009, tr.23),

Nguyên tắc cấp tín dụng của các ngân hàng bao gồm:

* Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn đúng mục đích vay vốn đã quy định trong hợp đồng tín dụng mà khách hàng ký với ngân hàng.
* Khách hàng vay vốn phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi đúng thời hạn cam kết trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký với ngân hàng.
  + 1. Quy trình tín dụng ngân hàng

Quy trình tín dụng là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của ngân hàng trong việc cấp tín dụng. Quy trình tín dụng là quá trình cấp tín dụng của ngân hàng bao gồm nhiều giai đoạn và có quan hệ chặt chẽ với nhau; mang tính chất liên hoàn, theo một trình tự nhất định, kết quả của giai đoạn trước là cơ sở để thực hiện giai đoạn tiếp theo. Trong mỗi giai đoạn lại gồm nhiều công việc được thực hiện theo hệ thống những nguyên tắc và những quy định.

Theo tác giả, quy trình tín dụng có thể chia thành 2 giai đoạn là giai đoạn xét duyệt tín dụng và giai đoạn triển khai cấp tín dụng. Trong đó, giai đoạn xét duyệt tín dụng là giai đoạn để ra quyết định đồng ý hay từ chối cho vay đối với khách hàng; giai đoạn triển khai cấp tín dụng (đối với khách hàng được phê duyệt cho vay) là giai đoạn khách hàng và ngân hàng ký kết các văn kiện tín dụng, ngân hàng chuyển giao vốn cho khách hàng và kiểm soát sau cho vay.

Các bước của quy trình tín dụng căn bản bao gồm:

Thứ nhất, tiếp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng và đề xuất tín dụng: “Là khâu đầu tiên của quy trình tín dụng, được thực hiện ngay sau khi CVQHKH tiếp xúc với khách hàng có nhu cầu vay vốn. Khâu này thu thập thông tin làm cơ sở để thực hiện các khâu sau” (Lê Trung Hiếu (2014), Tài liệu giảng dạy môn Tín dụng ngân hàng, Đại học Trà Vinh)

Thứ hai, phân tích, thẩm định khách hàng: “Kiểm tra tính chân thật của hồ sơ vay vốn mà khách hàng cung cấp nhằm phân tích khả năng hiện tại và tiềm tàng của khách hàng về khả năng sử dụng vốn, khả năng hoàn trả và khả năng thu hồi vốn vay cả gốc và lãi, đồng thời tìm ra những tình huống có nguy cơ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng, định lượng khả năng kiểm soát rủi ro và đưa ra các giải pháp phòng ngừa và hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra” (Lê Trung Hiếu (2014), Tài liệu giảng dạy môn Tín dụng ngân hàng, Đại học Trà Vinh)

Thứ ba, quyết định tín dụng và ký kết các văn kiện tín dụng: “Quyết định tín dụng là quyết định cho vay hoặc từ chối cho vay đối với một hồ sơ vay vốn của khách hàng. Đây là khâu quan trọng vì nó ảnh hưởng rất lớn đến các khâu sau và ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng” (Lê Trung Hiếu (2014), Tài liệu giảng dạy môn Tín dụng ngân hàng, Đại học Trà Vinh). Sau quyết định cấp tín dụng, ngân hàng và khách hàng sẽ cùng nhau xác lập giao dịch thông qua việc ký kết các văn kiện tín dụng (khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng…)

Thứ tư, giải ngân: Ngân hàng thực hiện chuyển vốn cấp tín dụng cho khách hàng để thực hiện phương án vay vốn. Khách hàng cần cung cấp các chứng từ chứng minh mục đích làm căn cứ cho ngân hàng giải ngân.

Thứ năm, giám sát tín dụng: Ngân hàng thực hiện kiểm tra sau giải ngân, nhằm đảm bảo tiền vay được sử dụng đúng mục đích đã cam kết và phát hiện sớm các vấn đề rủi ro có thể xảy ra sau cho vay.

“Cuối cùng, thanh lý hợp đồng tín dụng: Đây là khâu kết thúc của quy trình tín dụng. Khâu này gồm có các công việc thu nợ gốc và lãi, tái xét hợp đồng tín dụng và thanh lý hợp đồng tín dụng.”

Quy trình tín dụng là cơ sở cho việc phân định trách nhiệm và quyền hạn và chỉ rõ mối quan hệ của từng bộ phận liên quan trong hoạt động tín dụng.

* + 1. Vai trò của hoạt động tín dụng ngân hàng

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay, tín dụng có các vai trò sau:

*+ Thứ nhất:* Đáp ứng nhu cầu vốn để duy trì quá trình sản xuất được liên tục đồng thời góp phần đầu tư phát triển kinh tế.

Việc phân phối vốn tín dụng đã góp phần điều hoà vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục. Tín dụng còn là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư. Nó là động lực kích thích tiết kiệm đồng thời là phương tiện đáp ứng nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển.

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá, tín dụng là một trong những nguồn vốn hình thành vốn lưu động và vốn cố định của doanh nghiệp, vì vậy tín dụng đã góp phần động viên vật tư hàng hoá đi vào sản xuất, thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội.

*+Thứ hai:* Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.  
Hoạt động của ngân hàng là tập trung vốn tiền tệ tạm thời chưa sử dụng, trên cơ sở đó cho vay các đơn vị kinh tế. Mặt khác quá trình đầu tư tín dụng được thực hiện một cách tập trung, chủ yếu là cho các xí nghiệp lớn, những xí nghiệp kinh doanh hiệu quả.

*+ Thứ ba:* Tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành kinh tế mũi nhọn.

Trong thời gian tập trung phát triển nông nghiệp và ưu tiên cho xuất khẩu … Nhà nước đã tập trung tín dụng để tài trợ phát triển các ngành đó, từ đó tạo điều kiện phát triển các ngành khác.

*+ Thứ tư:* Góp phần tác động đến việc tăng cường chế độ hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp.

Đặc trưng cơ bản của vốn tín dụng là sự vận động trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức, nhờ vậy mà hoạt động của tín dụng đã kích thích sử dụng vốn có hiệu quả. Bằng cách tác động như vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp khi sử dụng vốn tín dụng phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí sản xuất, tăng vòng quay của vốn, tạo điều kiện nâng cao doanh lợi của doanh nghiệp.

*+ Thứ năm:* Tạo điều kiện để phát triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài.  
Trong điều kiện kinh tế “mở”, tín dụng đã trở thành một trong những phương tiện nối liền các nền kinh tế các nước với nhau.

* + 1. Rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng

Theo Điều 2 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 20/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, ”Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

Rủi ro trong hoạt động tín dụng có các đặc điểm sau:

1. Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp

Tính chất đa dạng và phức tạp của rủi ro tín dụng biểu hiện ở sự đa dạng và phức tạp của các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, cũng như các hậu quả do rủi ro tín dụng gây ra. Nhận thức và vận dụng đặc điểm này khi thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cần ap dụng đồng bộ nhiều biện pháp, không chủ quan với bất cứ một dấu hiệu rủi ro nào. Bên cạnh đó, trong quá trình xử lý hậu quả rủi ro tín dụng cần xuất phát từ nguyên nhân, bản chất và hậu quả của rủi ro để đưa ra biện pháp phù hợp.

1. Rủi ro tín dụng có tính tất yếu

Các chuyên gia kinh tế đều cho rằng hoạt động kinh doanh ngân hàng thực chất là quản lý rủi ro (trong đó, chủ yếu là rui ro tín dụng) ở mức độ phù hợp để đạt được mức lợi nhuận tương ứng. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến rủi ro, đặc biệt do không thể có được thông tin cân xứng về việc sử dụng vốn vay cho hoạt động kinh doanh của khách hàng vay, nên bất cứ khoản cho vay nào cũng tiềm ẩn nguy cơ rủi ro đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng. Vì vậy, trong quá trình cấp tín dụng cho khách hàng, các ngân hàng cần chủ động có các biện pháp thích hợp để xác định rủi ro, định lượng rủi ro, quản lý rủi ro và kiểm soát rủi ro.

1. Rủi ro tín dụng có thể dự báo trước hoặc không thể dự báo

* Các rủi ro có thể dự báo trước: danh mục cho vay hay đầu tư của một ngân hàng luôn luôn có một số khoản thất thoát tiềm tàng chưa được xác định. Tuy nhiên, nếu giả định rằng các đặc điểm chung của danh mục cho vay nhìn chung vẫn giống nhau trong một giai đoạn hợp lý thì các ngân hàng có thể dự báo các khoản thất thoát này với một mức độ tương đối chính xác bằng cách nghiên cứu các đặc điểm diễn biến của danh mục cho vay theo thời gian.
* Các rui rro không thể dự báo trước: có nhiều sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng, các cú sốc ngoại sinh do các điều kiện chưa phát sinh tại thời điểm ký kết một thoả thuận kinh doanh,... là những nguyên nhân có thể dẫn đến rủi ro mà các ngân hàng không thể dự báo trước.
  1. **Cơ sở lý luận về thẩm định tín dụng**
     1. Khái niệm thẩm định tín dụng

Thẩm định cấp tín dụng của NHTM được quy định tại Điều 32, Thông tư 13/2018/TT-NHNN (có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), theo đó:

*“1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thẩm định tín dụng đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:*

*a) Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, khách hàng và người có liên quan;*

*b) Căn cứ kết quả xếp hạng tín nhiệm của khách hàng (nếu có), bao gồm cả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;*

*c) Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;*

*d) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba.*

*2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác ngoài ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với bên được cấp tín dụng”*

Theo tác giả Phạm Thị Ngân Hà (2017), Nâng cao chất lượng cho vay đối với khách hàng cá nhân tại NHTM cổ phần Quân đội, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội: *“Phân tích/thẩm định tín dụng đối với khách hàng là việc rà soát, thu thập và xử lý thông tin một cách khoa học thông qua sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích nhằm kiểm tra, đánh giá mức độ tin cậy và rủi ro về mặt kinh tế đối với doanh nghiệp/cá nhân cũng như một phương án hay một dự án sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp/cá nhân đã đề xuất nhằm phục vụ cho việc ra quyết định cấp tín dụng của ngân hàng. Do đó mục tiêu của phân tích tín dụng là xác định rủi ro và các biện pháp hạn chế rủi ro trước, trong và sau khi cấp tín dụng”*

Theo tác giả Phan Thị Thu Hà (Giáo trình Quản trị Ngân hàng thương mại, NXB Giao thông vận tải): *“Thẩm định tín dụng là quá trình tổ chức thu thập và xử lý thông tin thông qua việc sử dụng các công cụ kỹ thuật và kỹ năng để phân tích, đánh giá khách hàng một cách toàn diện, thống nhất và tuân thủ các quy định pháp luật nhằm làm cơ sở đưa ra quyết định cấp tín dụng”*

Căn cứ nhận định về thẩm định tín dụng của một số tác giả và quy định của pháp luật, theo tác giả, có thể hiểu: Thẩm định tín dụng là một khâu trong quy trình tín dụng, trong đó sử dụng các công cụ kỹ thuật phân tích nhằm kiểm tra, đánh giá mức độ tin cậy của những thông tin khách hàng cung cấp và đánh giá rủi ro ngân hàng có thể gặp phải nhằm phục vụ cho việc ra quyết định cấp tín dụng.

* + 1. Vai trò, mục đích của thẩm định tín dụng

“Thẩm định tín dụng nói chung giúp khách hàng lựa chọn được phương án kinh doanh hoặc phương án tài trợ nhu cầu vốn tiêu dùng tốt nhất; hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan quản lý của nhà nước đánh giá được sự cần thiết và tính phù hợp của dự án đối với các quy hoạch phát triển chung của ngành, địa phương và cả nước trên các mục tiêu, quy mô, quy hoạch và hiệu quả; xác định được sự lợi hại của dự án khi đi vào hoạt động trên các khía cạnh: Công nghệ, ô nhiễm môi trường, và các lợi ích kinh tế xã hội khác; giúp các nhà tài chính ra quyết định chính xác về cho vay hoặc tài trợ dự án…”

“Thẩm định tín dụng giúp ngân hàng đánh giá một cách chính xác và trung thực khả năng trả nợ của khách hàng, mức độ tin cậy của phương án tiêu dùng hoặc sản xuất kinh doanh mà khách hàng đã lập và nộp cho ngân hàng khi làm thủ tục vay vốn; phân tích và đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy đến với ngân hàng.”

“Thẩm định tín dụng tốt góp phần nâng cao đạo đức nghề nghiệp của nhân viên ngân hàng, góp phần hạn chế tiêu cực”

“Mục đích cuối cùng của thẩm định tín dụng là giúp cho ngân hàng ra phán quyết tín dụng, giảm được xác suất 2 loại sai lầm trong quyết định cho vay đó là cấp tín dụng cho dự án, khoản vay xấu, khoản vay có nhiều rủi ro và từ chối cấp tín dụng cho khoản vay tốt.”

* + 1. Nguồn thông tin để thẩm định tín dụng

Để công tác thẩm định tín dụng được thực hiện tốt, bên cạnh việc hoàn thiện quy trình thẩm định, chất lượng chuyên môn của các cán bộ thẩm định thì còn một yếu tố quan trọng nữa, đó là thông tin phục vụ công tác thẩm định. Việc khai thác được những nguồn thông tin đầy đủ, kịp thời và có độ tin cậy cao về khoản vay và khách hàng vay sẽ giúp quá trình thẩm định nhanh chóng và kết quả thẩm định chính xác hơn. Thông thường, một số nguồn thông tin dưới đây sẽ được khai thác khi thẩm định một khoản tín dụng:

* + - 1. Nguồn thông tin từ khách hàng vay vốn

Thông tin từ khách hàng là những thông tin cụ thể và chính diện nhất mà cán bộ tín dụng có thể thu thập được trong quá trình thẩm định, đồng thời là những cơ sở đầu tiên để đánh giá về khách hàng. Để chứng minh tính xác thực của thông tin, ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng cung cấp những chứng từ, tài liệu cụ thể và những tài liệu này phải đảm bảo trung thực, phản ảnh đúng tình hình thực tế khách hàng trên mọi phương diện, nếu không thì việc phân ơtích, nhận định và đánh giá sẽ bị sai lệch, gây hậu quả xấu. Để đảm bảo, tài liệu do khách hàng cung cấp phải được xác nhận, hoặc minh chứng bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền, ngoài ra cán bộ thẩm định cũng phải khẳng định tính trung thực, hợp pháp, hợp lý của nguồn tài liệu do khách hàng cung cấp trước khi tiến hành thẩm định.

Thông thường trong một bộ hồ sơ tín dụng, khách hàng cần cung cấp những tài liệu sau:

* Hồ sơ pháp lý: bao gồm những giấy tờ pháp lý, cung cấp các thông tin về nhân thân của khách hàng như:

+ Đối với khách hàng cá nhân: chứng minh nhân dân/căn cước công dân, sổ hộ khẩu/xác nhận nhân khẩu, sổ tạm trú/ xác nhận tạm trú, đăng ký kết hôn/xác nhận tình trạng hôn nhân/quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, các văn bản công nhận tư cách tổ hợp tác, tư cách dân sự...

+ Đối với khách hàng doanh nghiệp: đăng ký kinh doanh, điều lệ, Quyết định bổ nhiệm/ Biên bản họp bầu các thành viên trong ban lãnh đạo (người đại diện theo pháp luật) và Kế toán trưởng (người phụ trách kế toán), Biên bản họp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Văn bản đồng ý về việc đề nghị cấp tín dụng tại ngân hàng.

* Hồ sơ tài chính: các giấy tờ chứng minh nguồn thu nhập của khách hàng, đây là cơ sở quan trọng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trong tương lai.

+ Đối với khách hàng cá nhân: mỗi nguồn thu nhập có thể chứng minh bằng các giấy tờ khác nhau như: nguồn thu từ lương (hợp đồng lao động/các loại quyết định công tác, sao kê lương ngân hàng, bảng lương, xác nhận lương...); nguồn thu từ hộ kinh doanh cá thể (sổ sách ghi chép, hoá đơn đầu ra/đầu vào kinh doanh....);

+ Đối với khách hàng doanh nghiệp: báo cáo tài chính công ty, điều lệ công ty...

* Hồ sơ phương án sử dụng vốn: đối với mỗi mục đích vay, khách hàng cần đưa ra những chứng từ phù hợp thể hiện nguồn vốn vay từ ngân hàng sẽ được sử dụng đúng mục đích, ví dụ như hợp đồng mua xe/mua nhà/mua vật dụng gia đình, kế hoạch sản xuất kinh doanh/dự án đầu tư...
* Hồ sơ tài sản bảo đảm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đăng ký xe ô tô, sổ tiết kiệm...

Ngoài các tài liệu do khách hàng cung cấp, những thông tin có được từ phía khách hàng trong quá trình giao tiếp, trao đổi cũng rất quan trọng, vì qua đó, cán bộ tín dụng có thể so sánh, đối chiếu với thông tin trên tài liệu, từ đó có cái nhìn sâu sát hơn, cũng như đánh giá được mức độ trung thực, đáng tin cậy của những tài liệu từ khách hàng. Nhìn chung nguồn thông tin từ khách hàng được đánh giá là tiết kiệm được nhiều thời gian, chi phí cho phía ngân hàng do khách hàng sẽ là người chủ động cung cấp theo yêu cầu, tuy nhiên tính xác thực của thông tin lại không cao.

* + - 1. Nguồn thông tin từ Ngân hàng cấp tín dụng

Ngay bản thân ngân hàng cấp tín dụng cũng có những cơ sở dữ liệu, nguồn thông tin đáng kể cung cấp cho quá trình thẩm định tín dụng.

* Các quyết định, văn bản hướng dẫn, sổ tay tín dụng và các tài liệu khác liên quan đến hoạt động tín dụng. Những tài liệu cần phải được tham chiếu và tuân thủ trong quá trình thực hiện công tác thẩm định.
* Mỗi ngân hàng đều có một cơ sở dữ liệu khách hàng, bao gồm các thông tin lịch sử giao dịch, các điều tra, đánh giá về khách hàng theo nhóm, độ tuổi, ngành nghề, ... hỗ trợ rất tốt cho hoạt động thẩm định tín dụng. Tuy nhiên, hiện tại, NHCSXH chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu này, mà chỉ mới có thông tin khách hàng và những món vay mà họ đã và đang vay tại NHCSXH.
  + - 1. Nguồn thông tin từ Ngân hàng Nhà nước

Có nhiều nguồn thông tin chính thống, độ chính xác cao từ phía Ngân hàng Nhà nước mà các ngân hàng có thể sử dụng trong quá trình thẩm định tín dụng của mình.

Tiêu biểu nhât là thông tin từ Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia (CIC) – Cơ quan chức năng sự nghiệp Nhà nước, trực thuộc Ngân hàng Nhà nước. Trung tâm CIC có chức năng thu nhận, lưu trữ, phân tích, xử lý, dự báo thông tin tín dụng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, đồng thời chia sẻ thông tin giữa các tổ chức tín dụng nhằm ngân ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống ngân hàng. Hiện nay, 100% các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã gửi thông tin về Trung tâm Thông tin Tín dung Quốc gia, trung tâm hiện lưu trữ trên 49 triệu hồ sơ của gần 20 triệu khách hàng vay. Các loại thông tin lưu trữ trong kho dữ liệu thông tin của trung tâm được cập nhật định kỳ 3 ngày đối với dữ liệu phát sinh, hàng tháng đối với dữ liệu không có biến động và được lưu trữ trong vòng 5 năm. Đây là nguồn thông tin đầy đủ, minh bạch, cập nhật kịp thời, có độ tin cậy cao về lịch sử tín dụng của khách hàng, do vậy có ý nghĩa rất quan trọng trong thẩm định tín dụng.

Bên cạnh đó, các quy định, hướng dẫn, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước cũng là cốt lõi để các ngân hàng dựa vào đó vận hành, xây dựng quy trình thẩm định của mình. Ví dụ như một số tài liệu mang tính pháp lý và tuânt hủ tuyêt đối trong hoạt động ngân hàng như Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010, Luật các tổ chức tín dụng 2010, các nghị định của chính phủ, các quyết định của thủ tướng/Bộ, Ban ngành/UBND, các thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước... Đây là những căn cứ bất di bất dịch phải tuân thủ, nghiêm cấm vận dụng tuỳ tiện trong quá trình thẩm định.

* + - 1. Các nguồn thông tin khác

Để hỗ trợ công tác thẩm định tín dụng khách quan và hiệu quả hơn, có thể căn cứ vào các nguồn thông tin, tài liệu khác như thông tin từ các cơ quan nhà nước khác như Bộ Tài chính, các cơ quan ngang bộ; thông tin từ các tổ chức tín dụng khác; thông tin trên các trang điện tử trong nước và nước ngoài, các thông tin báo chí... nếu biết khai thác những nguồn thông tin này cũng sẽ giúp ích rất nhiều cho công tác thẩm định.

* + 1. Các nội dung thẩm định tín dụng

#### Thẩm định tư cách khách hàng vay vốn

“Thẩm định tư cách của khách hàng là thẩm định hồ sơ pháp lý và thẩm định tư cách của khách hàng vay vốn”.

*Thứ nhất, thẩm định hồ sơ pháp lý của khách hàng* bao gồm:

* Tính đầy đủ của hồ sơ pháp lý theo quy định của ngân hàng.

\* Đối với khách hàng cá nhân thì cần cung cấp các giấy tờ pháp lý sau:

* Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu/chứng minh nhân dân quân đội của khách hàng và của vợ/chồng khách hàng;
* Sổ hộ khẩu/sổ tạm trú của khách hàng và của vợ/chồng khách hàng;
* Đăng ký kết hôn hoặc xác nhận tình trạng hôn nhân.

\* Đối với khách hàng là hộ kinh doanh thì cần cung cấp:

* Giấy phép đăng ký hộ kinh doanh;
* Chứng chỉ hành nghề (đối với một số ngành nghề yêu cầu theo quy định của pháp luật);
* Hồ sơ về hóa đơn, sổ sách bán hàng, chứng từ đóng thuế,...
* Thẩm định năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của chủ hộ kinh doanh để xác định khách hàng có đủ điều kiện thực hiện các giao dịch với ngân hàng không.
* Thẩm định tư cách đại diện theo pháp luật thông qua việc khách hàng cung cấp các văn bản, giấy tờ chứng minh khách hàng có đủ tư cách đại diện theo quy định của pháp luật.
* Thẩm định thời gian hoạt động của hộ kinh doanh có phù hợp với quy định cho vay của ngân hàng không.
* Thẩm định nơi cư trú /nơi đăng ký tạm trú hoặc địa chỉ sổ hộ khẩu của khách hàng, thẩm định nơi đăng ký trên giấy phép kinh doanh của khách hàng để phục vụ cho quá trình quản lý, giám sát và thu hồi nợ sau khi giải ngân.
* Thẩm định giấy phép hành nghề có còn thời hạn không, có phù hợp với ngành nghề kinh doanh theo yêu cầu của pháp luật không.

*Thứ hai, thẩm định tư cách của khách hàng:*

\* Đối với các khách hàng cá nhân vay vốn thì uy tín, năng lực của khách hàng rất quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ và trách nhiệm trong việc trả nợ hàng tháng cho ngân hàng. Một khách hàng cá nhân đáp ứng được điều kiện về tài chính, mục đích vay vốn, tài sản bảo đảm nhưng uy tín không tốt, thái độ hợp tác không tích cực trong quá trình thẩm định thì cán bộ thẩm định cần xem xét lại khách hàng để ngân hàng không gặp rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý không trả nợ hoặc cố tình trì hoãn việc trả nợ.

#### Thẩm định mục đích vay vốn của khách hàng

Việc đánh giá mục đích vay vốn của khách hàng xem có được pháp luật cho phép không và phù hợp với các sản phẩm ngân hàng đang tài trợ không sẽ giúp ngân hàng xác định rõ nguồn gốc của việc cấp vốn cho khách hàng có đúng pháp luật và khách hàng có sử dụng đúng mục đích không, hay cố tình giả mạo hồ sơ để vay vốn ngân hàng vào mục đích khác.

Đối với khách hàng là hộ kinh doanh hay cá nhân tự doanh thì nếu việc cấp vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như: sửa chữa cơ sở kinh doanh hay bổ sung vốn lưu động,… thì thẩm định mục đích vay vốn để đánh giá tính khả thi và hiệu quả kinh tế mang lại cho hộ kinh doanh. Nhằm ước lượng được rủi ro có thể xảy ra từ việc hiệu quả kinh doanh không đạt sẽ dẫn tới việc chậm trả nợ hàng tháng cho Ngân hàng.

#### Thẩm định khả năng tài chính của khách hàng

Nguồn tài chính của khách hàng có thể là thu nhập từ lương, thưởng, các nguồn khác như cho thuê nhà, từ hoạt động sản xuất kinh doanh,…Thẩm định tính ổn định và tính pháp lý của các nguồn thu như các giấy tờ chứng minh thu nhập của khách hàng có tin cậy và hợp pháp không để cán bộ thẩm định phân loại các nguồn thu nhằm xác định nguồn trả nợ của khách hàng.

Ngoài các thông tin khách hàng cung cấp, cán bộ thẩm định cần có các kỹ năng để tìm hiểu và đánh giá tình hình tài chính của khách hàng như: xem xét tình hình vay nợ và trả nợ của khách hàng tại các tổ chức tín dụng thông qua trung tâm thông tin tín dụng CIC, tìm hiểu về ngành nghề của khách hàng, hay xác minh các thông tin mà khách hàng cung cấp qua các phương tiện thông tin đại chúng, bạn bè, đồng nghiệp, đối tác,…để đảm bảo tính xác thực của các thông tin, giấy tờ khách hàng cung cấp.

#### Thẩm định tài sản bảo đảm

Theo nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm thì “*Tài sản bảo đảm do các bên thoả thuận và thuộc sở hữu của bên có nghĩa vụ hoặc thuộc sở hữu của người thứ ba mà người này cam kết dùng tài sản đó để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ đối với bên có quyền. Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai và được phép giao dịch”.*Tài sản bảo đảm của khách hàng sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của khách hàng tại ngân hàng. Nó giúp ngân hàng phòng ngừa và hạn chế được các rủi ro trong quá trình cho vay. Và nó là nguồn thu nợ thứ cấp trong trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ cho ngân hàng. Do vậy, khi thẩm định tài sản bảo đảm cán bộ thẩm định cần chú trọng các nội dung chính sau:

* Thẩm định tính pháp lý của tài sản bảo đảm đối chiếu với các văn bản luật như nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm, Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005,…và các văn bản quy định về việc giao nhận tài sản bảo đảm của ngân hàng. Xác định các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của chủ tài sản có hợp pháp và có tranh chấp không, …Từ đó xác định giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng có đáp ứng đủ các điều kiện pháp lý để được ngân hàng nhận không.
* Thẩm định tính thanh khoản của tài sản bảo đảm: tính thanh khoản của tài sản bảo đảm phải cao để dễ dàng và nhanh chóng trong việc thanh lý tài sản, tránh tình trạng tính thanh khoản của tài sản thấp khiến ngân hàng khó khăn hoặc không phát mại được tài sản bảo đảm gây ứ đọng vốn của ngân hàng.
* Xác định chính xác giá trị thực tế của tài sản, giá trị tài sản bảo đảm phải lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và các biến động về giá trị tài sản trước sự thay đổi của môi trường kinh tế xã hội để từ đó làm căn cứ xác định giá trị khoản vay.. Tùy vào tính thanh khoản và rủi ro khi nhận tài sản bảo đảm mà các ngân hàng sẽ quy định các mức cho vay dựa trên tài sản bảo đảm của khách hàng.

Căn cứ vào kết quả thẩm định tài sản bảo đảm của khách hàng, cán bộ thẩm định đề xuất các biện pháp để theo dõi chặt chẽ tình hình biến động của tài sản bảo đảm trong tương lai.

#### Ước lượng rủi ro và đề xuất các biện pháp kiểm soát rủi ro

Trong quá trình vay vốn của khách hàng tại Ngân hàng, nhằm kiểm soát và hạn chế được các rủi ro tín dụng có thể xảy ra thì việc ước lượng rủi ro tín dụng của khoản vay sẽ giúp ngân hàng dự đoán được khả năng thu hồi nợ khi đưa ra quyết định cấp tín dụng cho khách hàng. Căn cứ vào việc thẩm định tư cách khách hàng, tình hình tài chính, mục đích vay vốn và tài sản bảo đảm của khách hàng để đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy ra làm căn cứ quyết định cho vay.

Hiện nay,để lượng hóa được mức độ rủi ro khách hàng mang lại cho Ngân hàng thì việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng cá nhân của các Ngân hàng sẽ giúp sàng lọc các khách hàng có nhu cầu vay vốn nhằm hạn chế được rủi ro tín dụng.

“Hệ thống xếp hạng tín dụng cá nhân là hệ thống đánh giá chấm điểm khách hàng tự động thông qua các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính”. Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng như nhóm chỉ tiêu về thu nhập của khách hàng, giá trị tài sản tích lũy, giá trị tài sản bảo đảm, các khoản vay của khách hàng tại các tổ chức tín dụng,… ứng với mỗi chỉ tiêu là mức điểm khác nhau theo thứ tự ưu tiên của từng ngân hàng. Cụ thể, gồm 10 hạng có mức độ rủi ro giảm dần là AAA, AA, A; BBB, BB, B; CCC, CC, C; D tương ứng với chính sách tín dụng áp dụng cho từng hạng khác nhau.

Những nguồn thông tin sử dụng để chấm điểm khách hàng là các nguồn thông tin từ phía khách hàng cung cấp, từ các tổ chức khác như trung tâm thông tin tín dụng CIC, từ các đối tác, cơ quan nơi khách hàng đã và đang làm việc, từ phương tiện thông tin đại chúng,…Chất lượng nguồn thông tin ảnh hưởng rất lớn đến kết quả chấm điểm và xếp loại khách hàng nên cán bộ thẩm định phải thẩm định chính xác các thông tin trước khi chấm điểm.

* 1. **Chất lượng thẩm định tín dụng**
     1. Quan điểm về chất lượng thẩm định tín dụng

Chất lượng là một thuật ngữ trừu tượng nên hiện nay chưa có một khái niệm chung nào cho thuật ngữ này mà có rất nhiều các cách hiểu khác nhau về chất lượng. Một số các khái niệm về chất lượng như sau:

*Thứ nhất, “theo ISO 8402: 1999 về quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng – thuật ngữ và định nghĩa* thì chất lượng là tập hợp các đặc tính của một thực thể (đối tượng) tạo cho thực thể (đối tượng) đó khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã nêu ra hoặc nhu cầu tiềm ẩn”.

*Thứ hai, “theo tiêu chuẩn ISO 9000:2005về hệ thống quản lý chất lượng - cơ sở và từ vựng* thì chất lượng là mức độ của một tập hợp các đặc tính vốn có đắp ứng các yêu cầu”.

*Thứ ba, “theo từ điển thuật ngữ kinh tế học của Nhà xuất bản từ điển bách khoa Hà Nội năm 2001* thì chất lượng là toàn bộ các đặc tính của một hàng hóa hay dịch vụ đáp ứng được yê cầu của người mua. Vật liệu, kiểu dáng và kỹ thuật chế biến…là những đặc điểm quan trọng của chất lượng ảnh hưởng đến việc người tiêu dùng mua sản phẩm đó”.

Từ các khái niệm về chất lượng thì dưới góc độ ngân hàng: “*chất lượng thẩm định tín dụng là mức độ tin cậy, tính khoa học, tính thực tiễn của các kết quả thẩm định hồ sơ vay vốn của khách hàng dựa trên cơ sở các nguồn thông tin sử dụng cho công tác thẩm định đáng tin cậy, các giả định có căn cứ thuyết phục kết hợp với việc áp dụng các phương pháp, quy trình thẩm định linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng khách hàng sao cho thời gian và chi phí thẩm định là thấp nhất”.*

* + 1. Một số tiêu chí đánh giá chất lượng thẩm định tín dụng
       1. Các chỉ tiêu định lượng

*Thứ nhất, thời gian và chi phí thẩm định tín dụng cá nhân*

Sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng hiện nay không chỉ có yếu tố về lãi suất, sản phẩm dịch vụ, thủ tục vay vốn,…mà yếu tố về thời gian xử lý một khoản vay nhanh hay chậm cũng ảnh hưởng khá nhiều. Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng thì rút ngắn thời gian thẩm định tín dụng sẽ ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng. Thời gian thẩm định phải nhanh chóng, đảm bảo quy định về thời gian thẩm định theo quy định của ngân hàng nhưng vẫn đảm bảo thực hiện đúng quy trình thẩm định của ngân hàng.

*Thứ hai, chi phí thẩm định tín dụng cá nhân*

Trong suốt quá trình thực hiện công tác thẩm định khách hàng sẽ phát sinh một số khoản chi phí cơ bản như sau:

* Chí phí nhân lực tổ chức thực hiện thẩm định tín dụng cá nhân;
* Chi phí đi đường, ăn ở, … để thẩm định khách hàng
* Chi phí mua thông tin về khách hàng như: tra cứu CIC và một số các kênh thông tin khác.
* Chi phí khấu hao tài sản cố định, công nghệ phục vụ cho hoạt động thẩm định khách hàng.

Chất lượng thẩm định tín dụng được coi là hiệu quả khi không tốn quá nhiều chi phí và thời gian cho công tác thẩm định mà vẫn có được các thông tin chính xác và tin cậy. Tức là, thời gian thẩm định ngắn, chi phí thấp nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu của thẩm định tín dụng

*Thứ ba, chất lượng và hiệu quả của việc thẩm định tín dụng cá nhân*

Chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng được thể hiện qua các chỉ tiêu định lượng về dư nợ, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu và nợ có khả năng mất vốn, các chỉ tiêu phản ánh thu nhập từ hoạt động tín dụng cá nhân của ngân hàng. Chi tiết như sau:

* *Chỉ tiêu tổng dư nợ cá nhân của ngân hàng:* phản ánh quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng cá nhân của ngân hàng. Chỉ tiêu này càng cao có nghĩa là hoạt động cho vay cá nhân của ngân hàng ngày càng phát triển, được khách hàng tin tưởng lựa chọn.
* *Chỉ tiêu về tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, nợ có khả năng mất vốn của :* phản ánh tình trạng chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng. Cách tính cụ thể như sau:
* *Tình hình nợ quá hạn của KHCN:* “Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng thì nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn. Như vậy, nợ quá hạn gồm các khoản nợ thuộc nhóm 2,3,4,5 theo quy định của quyết định này. Dư nợ quá hạn của KHCN là các khoản nợ của các KHCN được phân loại thuộc nhóm nợ 2,3,4,5 theo quy định của quyết định 493/2005/QĐ-NHNN”. Các công thức tính phản ánh tình hình nợ quá hạn của các KHCN:

Chỉ tiêu này cho biết số dư nợ KHCN bị quá hạn chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng.

Chỉ tiêu trên cho biết cứ 100 đồng tín dụng cá nhân cho vay ra của ngân hàng thì có bao nhiêu đồng bị quá hạn.

Hai chỉ tiêu trên phản ánh chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng. Chỉ số này càng cao thì chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng càng thấp.

* *Tình hình nợ xấu của các KHCN:* “Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng thì nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng”.

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng dư nợ cho vay của toàn ngân hàng số nợ xấu chiếm bao nhiêu phần trăm.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng dư nợ cho vay thì có bao nhiêu đồng nợ xấu.

Hai chỉ tiêu này càng cao thì chất lượng tín dụng càng kém, hoạt động thẩm định tín dụng cá nhân của ngân hàng chưa đạt được hiệu quả cao và ngược lại.

* *Tình hình rủi ro mất vốn:* phản ánh mức độ rủi ro tín dụng cá nhân của các ngân hàng. Nó thể hiện qua 2 chỉ tiêu sau:

*Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cá nhân so với tổng dư nợ cá nhân kỳ báo cáo:*

“Theo Quyết định 493/2005/TT-NHNN ngày 22/04/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD thì *dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.* Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cá nhân cho biết tỷ lệ phần trăm dư nợ cá nhân được trích lập dự phòng. Chỉ số này càng cao cho thấy chất lượng các khoản tín dụng cá nhân của ngân hàng kém, khả năng thu hồi vốn kém và ngược lại”.

“Nợ mất vốn là các khoản vay thuộc nhóm 5 theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tức là các khoản vay được đánh giá là không có khả năng thu hồi đã được các ngân hàng dử dụng quỹ dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đồng thời đưa ra ngoại bảng để theo dõi”. Tỷ lệ này phản ánh cứ 100 đồng dư nợ cá nhân thì có bao nhiêu đồng mất vốn. Tỷ lệ này càng cao thì số nợ cho vay bị mất của ngân hàng càng cao. Chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng càng kém và ngược lại.

*Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tín dụng cá nhân:* nguồn thu từ hoạt động tín dụng đối với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam chiếm tới 90% tổng thu của ngân hàng. Một khoản tín dụng hiệu quả sẽ giúp ngân hàng thu được các khoản lãi và hạn chế các chi phí phát sinh trong suốt quá trình vay vốn của khách hàng. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng cá nhân càng cao thì chất lượng tín dụng cá nhân cao và ngược lại.

* + - 1. Các chỉ tiêu định tính

*Thứ nhất, sự hài lòng của khách hàng*

Sự hài lòng của khách hàng bao gồm: sản phẩm tín dụng có đa dạng và phong phú không, chất lượng dịch vụ của ngân hàng có tốt không, tư vấn cho các khách hàng có tận tình và chu đáo không,…Cụ thể như trong quá trình thẩm định khách hàng, cán bộ thẩm định cần phải hỗ trợ khách hàng một cách nhanh chóng, tránh gây phiền hà cho khách hàng, đề xuất các phương án để hạn chế rủi ro cho khách hàng và ngân hàng trong quá trình vay vốn. Mức độ hài lòng của khách hàng trong quá trình vay vốn tại ngân hàng sẽ phản ánh chất lượng thẩm định tín dụng, mức độ hài lòng càng cao thì chất lượng thẩm định tín dụng càng tăng và ngược lại.

*Thứ hai, sự tuân thủ các quy định của ngân hàng và pháp luật về quy trình thẩm định của cán bộ thẩm định.*

Sự tuân thủ các quy định của ngân hàng và pháp luật về hoạt động thẩm định tín dụng là rất quan trọng, nó đảm bảo công tác thẩm định được thực hiện theo đúng định hướng, quy định của ngân hàng, hạn chế các rủi ro trong quá trình thẩm định tín dụng. Vì vậy, cán bộ thẩm định cần nghiêm túc thực hiện đúng quy trình, quy định mà ngân hàng đã xây dựng thể hiện trong các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động thẩm định tín dụng.

*Thứ ba, tính khoa học của quy trình thẩm định tín dụng*

Các ngân hàng hiện nay đều ban hành một quy trình thẩm định tín dụng nói chung và quy trình thẩm định tín dụng cho từng đối tượng khách hàng nói riêng. Một quy trình thẩm định tín dụng phải mang tính khoa học, hợp lý, phân chia rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cán bộ, phòng ban. Có như vậy mới giúp hoạt động thẩm định tín dụng được diễn ra đúng hướng và đem lại hiệu quả cao trong công tác thẩm định tín dụng của ngân hàng.

* + 1. Quan điểm về nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng

Hiện tại, không có một thang đo lường chung hay một hệ thống chỉ tiêu chung về nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng. Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng phụ thuộc vào quan điểm của mỗi cá nhân, tổ chức tín dụng ở những góc độ nhìn nhận và đánh giá khác nhau.

Theo quan điểm cá nhân của nhóm nghiên cứu thì nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng được hiểu là sự đánh giá chính xác các hồ sơ vay vốn với thời gian thẩm định nhanh nhất và chi phí thẩm định thấp nhất. Sự đánh giá chính xác hồ sơ vay vốn thể hiện ở kết quả của khoản vay so với những tính toán dự trù ban đầu, các kết quả thẩm định có mức độ tin cậy cao, phù hợp với quy trình quy định của từng ngân hàng và cuối cùng là khoản vay đó được trả gốc lãi đúng hạn. Từ đó sẽ làm cho rủi ro của khoản vay là thấp nhất.

Một số tiêu chí đánh giá nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng đứng trên quan điểm của nhóm nghiên cứu là quy trình thẩm định, thời gian thẩm định, chi phí thẩm định, những sai sót và lỗi trong thẩm định phê duyệt và rõ nét là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.

* + 1. Các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thẩm định
       1. Nhân tố chủ quan

*Thứ nhất, quy trình thẩm định của các ngân hàng*

“Quy trình thẩm định là hệ thống các bước tổ chức, thực hiện, các yêu cầu và các phân công về trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận trong công tác thẩm định và cho vay. Nó là kim chỉ nam cho các cá nhân, phòng ban quy chiếu thực hiện xuyên suốt trong suốt quá trình thẩm định và cho vay của ngân hàng”. Quy trình thẩm định tín dụng khoa học sẽ giúp các cán bộ thẩm định dễ dàng áp dụng, tránh tình trạng chỉ quy định chung chung dẫn đến không thống nhất và hiểu sai lệch trong quá trình áp dụng gây ảnh hưởng đến chất lượng công tác thẩm định tín dụng của ngân hàng.

*Thứ hai, quản lý công tác thẩm định tín dụng của ngân hàng.*

Nhằm phát hiện kịp thời những sai sót, gian lận trong quá trình thẩm định để có biện pháp phòng ngừa và xử lý đảm bảo hiệu quả trong công tác thẩm định tín dụng thì việc quản lý một cách khoa học, chặt chẽ sự tuân thủ các quy trình, quy định của ngân hàng và trách nhiệm, quyền hạn của từng cá nhân, phòng ban trong quá trình thẩm định rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro tín dụng của Ngân hàng

*Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực*

Các cán bộ thẩm định cần có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết để đánh giá khách hàng một cách khách quan và chính xác nhất. Ngoài ra, cán bộ thẩm định cần có đạo đức nghề nghiệp, không bị chi phối và tác động của các yếu tố khác khi thẩm định khách hàng. Vì vậy, chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định khách hàng của ngân hàng.

*Thứ tư, tổ chức khai thác thông tin khách hàng*

Nguồn thông tin sử dụng khi phân tích, đánh giá khách hàng là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định tín dụng của Ngân hàng. Nếu nguồn thông tin chính xác, kịp thời sẽ đưa ra các quyết định tín dụng đúng đắn và biện pháp hạn chế rủi ro trong quá trình vay vốn của khách hàng. Chính vì vậy, khai thác thông tin khách hàng một cách đầy đủ, chính xác sẽ nâng cao chất lượng công tác thẩm định tín dụng.

*Thứ năm, yếu tố trang thiết bị và công nghệ thông tin*

Nếu ngân hàng cung cấp đầy đủ các trang thiết bị và công nghệ hiện đại như : hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dung, tra cứu thông tin khách hàng, ngành nghề lĩnh vực làm việc của khách hàng, quản lý khách hàng,…thì sẽ giúp công tác thẩm định tín dụng được diễn ra nhanh chóng và dễ dàng, tiết kiệm được thời gian, công sức của các cán bộ thẩm định.

* + - 1. Nhân tố khách quan

*Thứ nhất, yếu tố khách hàng vay vốn:* một khách hàng vay vốn có tư cách đạo đức tốt, trung thực và hợp tác với Ngân hàng trong quá trình thẩm định khách hàng ảnh hưởng lớn đến chất lượng thẩm định tín dụng của Ngân hàng. Nếu khách hàng cố tình cung cấp các giấy tờ giả mạo, các thông tin sai lệch sẽ khiến cho kết quả thẩm định tín dụng không chính xác dẫn đến rủi ro tín dụng tăng cao.

*Thứ hai, môi trường kinh tế xã hội:*

* *Môi trường kinh tế:* Gồm các yếu tố như tăng trưởng, lạm phát, tỷ giá…Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và của ngân hàng nói riêng chịu ảnh hưởng rất lớn từ môi trường kinh tế. Như vậy, nếu tình hình kinh tế không thuận lợi thì hoạt động kinh doanh của ngân hàng hay hoạt động tín dụng sẽ bị trì trệ, ngân hàng sẽ khó khăn hơn trong việc tìm kiếm khách hàng mới và quản lý nợ quá hạn do các khách hàng cũ không có khả năng trả nợ. Khi đó, vai trò của thẩm định tín dụng khách hàng rất quan trọng trong việc đánh giá, dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi điều kiện kinh tế xã hội có nhiều biến động.
* *Môi trường chính trị, xã hội:* Gồm các yếu tố về chính trị, an sinh xã hội, trình độ dân trí, thói quen tiêu dùng của dân cư,…Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh muốn phát triển thì môi trường chính trị, xã hội phải ổn định mới có thể giúp các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hạn chế rủi ro chính trị và hoạt động có hiệu quả, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập cho cán bộ nhân viên từ đó giúp ngân hàng hạn chế được rủi ro tín dụng. Trong công tác thẩm định tín dụng, để ước lượng mức độ rủi ro tín dụng và đề ra các biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng của khách hàng đó, cán bộ thẩm định cần phân tích nguồn thu của khách hàng có chịu sự tác động của môi trường chính trị, xã hội không và dự báo môi trường kinh tế, xã hội trong quá trình vay vốn. Có như vậy, chất lượng công tác thẩm định tín dụng mới được nâng cao.
* *Môi trường tự nhiên:* cụ thể là thiên tai, lũ lụt, hạn hán,…nó tác động trực tiếp đến các ngành sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên như ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Nếu môi trường tự nhiên thuận lợi sẽ thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hơn nữa thu nhập của lao động thuộc ngành này được đảm bảo hơn. Như vậy, để kết quả thẩm định khách hàng được chính xác thì cán bộ thẩm định khi thẩm định khách hàng vay vốn cá nhân hay hộ kinh doanh thuộc lĩnh vực này cần lưu ý đến yếu tố môi trường tự nhiên để phân tích và đánh giá một cách khách quan tình hình thực tế của khách hàng.

*Thứ hai, môi trường pháp lý:* là tổng hợp các cơ chế, chính sách của pháp luật , các văn bản pháp luật chi phối hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Môi trường pháp lý khoa học, không chồng chéo sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp và các ngân hàng hạn chế được rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh, nhất là khi phát sinh các tranh chấp. Vì vậy, một môi trường pháp lý thuận lợi và khoa học sẽ là cơ sở cho các ngân hàng xây dựng, triển khai các văn bản, quy trình, quy định liên quan đến hoạt động thẩm định tín dụng của ngân hàng.

* 1. **Bài học kinh nghiệm từ các ngân hàng thương mại**

Nguy cơ khủng hoảng tài chính không loại trừ bất cứ quốc gia, tổ chức nào. Những quốc gia và tổ chức càng lớn, càng phát triển thì nguy cơ khủng hoảng càng cao nếu rủi ro tín dụng bắt nguồn từ sự yếu kém của cơ chế quản trị rủi ro, từ quan điểm “đổi rủi ro lấy lợi nhuận, lãi suất cao…”. Từ trước tới nay, rủi ro khủng hoảng tài chính thường bắt nguồn và có liên quan trực tiếp đến rủi ro tín dụng, đặc biệt là rủi ro từ các hoạt động tín dụng bất động sản và chứng khoán hóa tài sản có của các NHTM. Tại Mỹ La Tinh cũng như một số nước công nghiệp phát triển như Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Nhật Bản và Mỹ, khủng hoảng ngân hàng thường xảy ra sau sự bùng nổ của các khoản cho vay. Đơn cử như: sự tăng trưởng tín dụng nóng của các NHTM Thái Lan, Hàn Quốc đã…dẫn tới khủng hoảng 1997, sự bùng nổ cho vay dưới tiêu chuẩn của Mỹ dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính – ngân hàng năm 2008, và nhanh chóng lan rộng trên toàn cầu. Vì vậy, các NHTM Việt Nam cần tuân thủ đúng và đầy đủ các bước trong quy trình cho vay, không ngừng đào tạo và nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ năng lực cũng như khả năng thẩm định, đánh giá của các nhân viên tín dụng. Bảo đảm sự chặt chẽ và chính xác ngay từ khâu đầu tiên của quá trình cho vay và suốt quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng là phương pháp phòng chống rủi ro hiệu quả nhất. Theo đó, các NHTM Việt Nam phải quan tâm đến việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, ưu tiên phương án kinh doanh hiệu quả hơn là chú trọng đến tài sản thế chấp của khách hàng vay; NHTM phải có chương trình, nghiệp vụ giám sát khách hàng suốt giai đoạn sau giải ngân – Có kế hoạch kiểm tra việc sử dụng vốn của khách hàng, định kỳ đánh giá lại khách hàng cũng như tài sản đảm bảo để hạn chế tối đa rủi ro do năng lực trả nợ của khách hàng có thể xảy ra cho Ngân hàng. Có thể nói, thẩm định tín dụng giúp Kiểm soát và Giảm thiểu các rủi ro. Hiện nay, trong hệ thống NHTM thì quy trình cấp tín dụng về bản chất là bảng tổng hợp mô tả công việc của Ngân hàng từ khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn của Khách hàng cho đến khi quyết định cấp tín dụng, giải ngân, thu nợ và thanh lý Hợp đồng tín dụng. Quy trình tín dụng chỉ rõ mối quan hệ giữa các bộ phần có liên quan trong hoạt động tín dụng, theo đó có sự liên quan của 4 bộ phận: Bộ phận kinh doanh( Gồm Chuyên Viên Quan hệ khách hàng và Trưởng phòng, phó phòng kinh doanh), Bộ phận Thẩm định (Gồm Chuyên viên Thẩm định và Trưởng phòng/Phó Phòng Thẩm định), Đơn vị phê duyệt (Gồm Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh), Bộ phận Hỗ trợ (Gồm chuyên viên Hỗ trợ tín dụng & Trưởng phòng/phó phòng Hỗ trợ). Hiện tại có 2 mô hình quản lý tín dụng cơ bản là phân tán và tập trung. Trong đó, Mô hình quản lý tập trung có sự tách biệt một cách độc lập giữa 3 chức năng: quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự  tách biệt giữa 3 chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro ở mức thấp nhất đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ làm công tác tín dụng. Ưu điểm của mô hình này là: Quản lý rủi ro một cách hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng, đảm bảo tính cạnh tranh lâu dài; Thiết lập và duy trì môi trường quản lý rủi ro đồng bộ, phù hợp với quy trình quản lý gắn với hoạt động của các bộ phận kinh doanh nâng cao năng lực đo lường giám sát rủi ro; Xây dựng chính sách quản lý rủi ro thống nhất cho toàn hệ thống; Thích hợp với ngân hàng quy mô lớn. Nhược điểm là: Việc xây dựng và triển khai mô hình quản lý tập trung này đòi hỏi phải đầu tư nhiều công sức và thời gian; Đội ngũ cán bộ phải có kiến thức cần thiết và biết áp dụng lý thuyết với thực tiễn. Ngược lại là mô hình quản lý phân tán, mô hình này chưa có sự tách bạch giữa chức năng quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Trong đó, phòng tín dụng của ngân hàng thực hiện đầy đủ 3 chức năng và chịu trách nhiệm đối với mọi khâu chuẩn  bị cho một khoản vay. Ưu điểm của mô hình là: Gọn nhẹ; Cơ cấu tổ chức đơn giản; Thích hợp với ngân hàng quy mô nhỏ. Nhược điểm là:  Nhiều công việc tập trung hết một nơi, thiếu sự chuyên sâu; Việc quản lý hoạt động tín dụng đều theo phương thức từ xa dựa trên số liệu chi nhánh báo cáo lên hoặc quản lý gián tiếp thông qua chính sách tín dụng. Mô hình quản lý tín dụng Phân tán được áp dụng triển khai với khá nhiều Ngân hàng TMCP hiện tại. Đặc biệt ở các ngân hàng Big4 (NHTM Nhà nước), không tách biệt Bộ phận Thẩm định. Với các ngân hàng này, CV QHKH thường làm luôn các công việc của Thẩm định & Hỗ trợ tín dụng. Được hiểu, CV QHKH tiếp nhận hồ sơ KH, tự thẩm định, tự trình ký phê duyệt và tự soạn hồ sơ giải ngân. Theo nhiều quan điểm đánh giá, quy trình trên tương đối mạo hiểm, ẩn chứa các rủi ro khi CVQHKH “thông đồng” với KH. Tuy nhiên, theo xu thế chuyển dịch Quản trị rủi ro, hiện các ngân hàng Big4 cũng đang dần có sự chuyển dịch về mô hình, qua đó hình thành nên các đơn vị Thẩm định/giám sát rủi ro tín dụng. Việc chuyển đổi đến nay chưa thực sự rõ nét. Tính đến hiện tại, vị trí Thẩm định tín dụng chủ yếu tồn tại trong mô hình của các Ngân hàng TMCP.

***Để công tác thẩm định tín dụng được thực hiện tốt hơn, các NHTM Việt Nam cần:***

***Thứ nhất,*** Các NHTM cần sớm thiết lập hệ thống phân loại tín dụng trong quá trình hướng tới lượng hóa rủi ro tín dụng, nhằm nâng cao khả năng quản trị rủi ro tín dụng, tập trung xử lý có hiệu quả các khoản nợ xấu đồng thời với việc tập trung ngăn chặn và phòng ngừa các khoản nợ xấu phát sinh trong tương lai. Việc xử lý nợ xấu cần có lộ trình cụ thể và phải tuân thủ thời hạn đã đề ra.

***Thứ hai,*** Thực hiện tái cơ cấu hệ thống ngân hàng theo các đề án đã được Chính phủ phê duyệt, phù hợp với các cam kết với các tổ chức tài chính quốc tế nhằm tạo ra các NHTM Việt Nam có quy mô lớn, hoạt động an toàn, hiệu quả, và có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như ngoài nước. Theo đó, cần:

Cơ cấu lại tổ chức: Tách hoàn toàn các hoạt động cho vay theo chính sách hoặc dưới dạng chỉ định ra khỏi hoạt động kinh doanh thương mại của các NHTM để các ngân hàng thực hiện tốt chức năng kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Cơ cấu lại tài chính: Tăng dần quy mô vốn chủ sở hữu và xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của các NHTM nhằm lành mạnh hóa tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh và khả năng chống chịu rủi ro. Đối với các NHTM có tỷ lệ sở hữu lớn của Nhà nước, cần bổ sung quy mô vốn chủ sở hữu nhằm đạt được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Hiệp ước Basel II, xử lý dứt điểm nợ tồn đọng hướng tới lành mạnh và minh bạch tài chính. Đối với các NHTM cổ phần, cần tăng vốn chủ sở hữu thông qua hoạt động sáp nhập, hợp nhất, phát hành bổ sung cổ phiếu. Đối với những NHTM cổ phần hoạt động quá yếu kém, không thể tăng vốn chủ sở hữu và không khắc phục được những yếu kém về tài chính thì phải bị thu hồi giấy phép hoạt động.

***Thứ ba***, Từng NHTM phải xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh mới, nhất là chú trọng việc mở rộng quy mô hoạt động, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng, nhất là hệ thống thông tin quản lý (MIS) cho toàn bộ hệ thống ngân hàng phục vụ điều hành kinh doanh, kiểm soát hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản nợ, tài sản có, quản trị rủi ro tín dụng, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử và giám sát từ xa v.v theo đúng qui trình và chuẩn mực quốc tế. Ngoài ra, các NHTM Việt Nam cũng cần chú trọng tới hoạt động Marketing, đa dạng hóa và nâng cao tiện ích các sản phẩm dịch vụ. Cung ứng dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên công nghệ kỹ thuật tiên tiến; Cải cách bộ máy quản lý và điều hành theo tư duy kinh doanh mới; Bên cạnh đó, Nhà nước cần giảm dần sự bảo hộ cho các NHTM trong nước, đặc biệt về hoạt động tín dụng và cơ chế tái cấp vốn nhằm tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHTM trong kinh doanh, giảm dần bao cấp đối với các NHTM có tỷ lệ sở hữu vốn tự có của Nhà nước, áp dụng đầy đủ hơn các quy chế và chuẩn mực quốc tế về an ninh, an toàn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

***Thứ tư***: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên ngân hàng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ tín dụng, các cán bộ thực hiện các nghiệp vụ của ngân hàng hiện đại; Tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế, nhất là những cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán dự án tín dụng, ký kết hợp đồng quốc tế, cán bộ thanh tra giám sát, cán bộ sử dụng và vận hành công nghệ mới.

Thông qua những bài học đau xót về sự lỏng lẻo, chủ quan, dễ dãi trong quan trị rủi ro tín dụng và trong các hoạt động đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng, tài chính Mỹ từ đầu những năm 2000 đến 2009, Việt Nam cần coi trọng mục tiêu an ninh, an toàn hơn là mục tiêu lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng. Những đề xuất trong bài đã xuất phát từ những bài học và những nguyên nhân rút ra từ cuộc khủng hoảng ngân hàng lan rộng từ Mỹ tới toàn cầu những năm cuối 2000 nhằm góp tiếng nói đề xuất với các bên quan tâm để cùng được hướng về và nhìn thấy một hệ thống ngân hàng, tài chính Việt Nam phát triển trong sự an toàn và bền vững trong nền kinh tế thị trường mở cửa và ngày càng phát triển của Việt Nam trong cộng đồng kinh tế quốc tế.

**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội**

2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển

Tại Nghị quyết số 05-NQ/HNTW, ngày 10/6/1993 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, về việc tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, Đảng ta chủ trương có chế độ tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ chính sách, vùng nghèo, vùng dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng căn cứ cách mạng; mở rộng hình thức cho vay thông qua tín chấp đối với các hộ nghèo…

Để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Đảng và Chiến lược quốc gia về xóa đói giảm nghèo, năm 1995, Chính phủ đã thành lập Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo với số vốn ban đầu là 400 tỷ đồng, do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Ngoại thương và Ngân hàng Nhà nước đóng góp. Quỹ được sử dụng cho vay hộ nghèo thiếu vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất ưu đãi, mức cho vay 500.000 đồng/hộ, người vay không phải bảo đảm tiền vay.

 Từ kinh nghiệm thực tiễn thực hiện Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo, ngày 31/8/1995, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 525/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo, đặt trong Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (NHNo&PTNT Việt Nam), hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, để cung cấp nguồn vốn ưu đãi cho hộ nghèo thiếu vốn sản xuất. Với mô hình tổ chức được triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương trên cơ sở tận dụng bộ máy và mạng lưới sẵn có của NHNo&PTNT Việt Nam, Ngân hàng Phục vụ người nghèo đã thiết lập được kênh tín dụng riêng để hỗ trợ tài chính cho các hộ nghèo ở Việt Nam với các chính sách tín dụng hợp lý, giúp hộ nghèo có vốn sản xuất, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, từng bước làm quen với nền sản xuất hàng hoá và có điều kiện thoát khỏi đói nghèo. Tuy nhiên, từ bộ phận quản trị đến bộ phận điều hành của Ngân hàng Phục vụ người nghèo đều làm việc theo chế độ kiêm nhiệm nên rất ít thời gian để nghiên cứu những vấn đề thực tiễn, hạn chế công việc nghiên cứu đề xuất chính sách, cơ chế quản lý điều hành. Mọi hoạt động về nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách đều giao cho ban điều hành nghiên cứu soạn thảo trong khi ban điều hành đang thuộc NHNo&PTNT Việt Nam. Như vậy, không tách được chức năng hoạch định chính sách và điều hành theo chính sách.

 Hơn nữa, bên cạnh Ngân hàng Phục vụ người nghèo, nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách khác còn được giao cho nhiều cơ quan Nhà nước, hội đoàn thể và Ngân hàng thương mại Nhà nước cùng thực hiện theo các kênh khác nhau, làm cho nguồn lực của Nhà nước bị phân tán, chồng chéo, trùng lắp, thậm chí cản trở lẫn nhau. Bên cạnh nguồn vốn cho vay hộ nghèo được Ngân hàng Phục vụ người nghèo và NHNo&PTNT Việt Nam thực hiện thì thực tế còn có: nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm do Kho bạc Nhà nước quản lý và cho vay; nguồn vốn cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn do Ngân hàng Công thương thực hiện; nguồn vốn cho vay ưu đãi các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi, các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ …

 Việc hình thành các nguồn vốn cho vay chính sách nằm rải rác ở nhiều tổ chức tài chính với cơ chế quản lý khác nhau đã gây nhiều trở ngại cho quá trình kiểm soát của Nhà nước, không tách bạch được tín dụng chính sách với tín dụng thương mại. Để triển khai Luật các tổ chức tín dụng trong việc thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách; các nghị quyết của Đại hội Đảng IX, nghị quyết kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá X về việc sớm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của NHCSXH, tách tín dụng ưu đãi ra khỏi tín dụng thương mại; đồng thời thực hiện cam kết với Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) về việc thành lập Ngân hàng Chính sách; ngày 04/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg về việc thành lập NHCSXH trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo, tách khỏi NHNo&PTNT Việt Nam.

Sau khi có Quyết định thành lập, Ban lãnh đạo NHCSXH nhanh chóng sắp xếp bộ máy, mạng lưới hoạt động và ngày 11/3/2003, NHCSXH chính thức khai trương, đi vào hoạt động.

2.1.2. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

NHCSXH được thành lập để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác với mục tiêu hoạt động không vì lợi nhuận. Hiện nay, NHCSXH được thực hiện các nghiệp vụ: Huy động vốn, cho vay, thanh toán, ngân quỹ và được nhận vốn uỷ thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Với mục tiêu và những quy định hoạt động đó, NHCSXH là một trong những công cụ kinh tế của Nhà nước nhằm giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách có điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo, góp phần thực hiện chính sách phát triển kinh tế gắn liền với xoá đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, vì mục tiêu dân giàu – nước mạnh, xã hội – công bằng – dân chủ - văn minh.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức

Mô hình tổ chức quản lý của NHCSXH có tính đặc thù nhằm huy động sức mạnh tổng hợp về chính trị, xã hội nhằm thực hiện mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo:

1. Quản trị NHCSXH là Hội đồng quản trị gồm: 12 thành viên trong đó có 9 thành viên kiêm nhiệm và 3 thành viên chuyên trách. Chủ tịch Hội đồng quản trị là thành viên chuyên trách, 9 thành viên kiêm nhiệm đều là Thứ trưởng hoặc cấp tương đương Thứ trưởng của Ngân hàng Nhà nước; Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Ủy ban dân tộc, Văn phòng Chính phủ và phó chủ tịch Hội nông dân Việt Nam, Phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

+ Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đều thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị do chủ tịch hoặc phó chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp làm trưởng Ban.

+ Cơ cấu quản trị và điều hành theo mô hình hiện nay của NHCSXH thể hiện vai trò chỉ đạo tập trung của Chính phủ nhằm phối hợp hoạt động của các bộ ngành có liên quan từ trung ương đến địa phương để thực hiện mục tiêu chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo.

1. Bộ phân điều hành có trách nhiệm tổ chức quản lý vốn, đưa vốn đến đúng đối tượng, hướng dẫn đối tượng sử dụng vốn vay theo quy định của Chính phủ.
2. Các Tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác từng phần, làm cầu nối giữa NHCSXH với hệ thống khách hàng là người nghèo thông qua việc thành lập các Tổ Tiết kiệm và vay vốn. Tổ chức chính trị xã hội còn có nhiệm vụ phổ biến tuyên truyền chính sách tín dụng ưu đãi, các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao khoa học kỹ thuật để hộ vay sử dụng vốn có hiệu quả hơn.
3. Tổ Tiết kiệm và vay vốn là những nhóm hộ vay do các tổ chức chính trị thành lập có nhiệm vụ cùng nhau vay vốn, hỗ trợ nhau, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, phát huy sức mạnh tập thể, thực hành tiết kiệm và hoàn trả nợ gốc và lãi cho NHCSXH.

NHCSXH là tổ chức tín dụng hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Hoạt động trước mắt chủ yếu là kênh dẫn vốn từ Ngân sách Nhà nước để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, những đối tượng chưa thể tiếp cận với tín dụng thương mại. Mục tiêu của NHCSXH không chỉ xóa đói giảm nghèo cho hộ nghèo mà còn góp phần kích thích phát triển kinh tế vùng nghèo, làm giảm khoảng cách giàu nghèo, giảm khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng núi và đồng bằng

**BAN CHUYÊN**

**GIA TƯ VẤN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN, BAN GIẢM NGHÈO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**TỔ TIẾT KIỆM VÀ VAY VỐN**

**HỘI SỞ CHÍNH**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**BAN KIỂM SOÁT**

**CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ**

**BAN ĐẠI DIỆN HĐQT TỈNH, THÀNH PHỐ**

**PHÒNG GIAO DỊCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

**BAN ĐẠI DIỆN HĐQT QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

**NGƯỜI VAY**

**NGƯỜI VAY**

**NGƯỜI VAY**

**NGƯỜI VAY**

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ hoạt động của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội**

*(Nguồn: Trung tâm đào tạo – Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam)*

**Ghi chú**:

Quan hệ chỉ đạo

Quan hệ báo cáo

Phối hợp

2.1.4. Tình hình phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội qua 17 năm hoạt động

Sau gần mười tám năm thành lập và đi vào hoạt động, NHCSXH đã kế thừa, xây dựng và phát triển trên nền tảng của mô hình tổ chức Ngân hàng Phục vụ người nghèo với phương châm: Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, xã hội hoá hoạt động tín dụng chính sách để “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, đảm bảo vốn tín dụng chính sách của Chính phủ được quản lý chặt chẽ, cho vay đúng đối tượng được thụ hưởng.

Cho đến nay, mô hình tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của NHCSXH đã ổn định, hoạt động có hiệu quả được các cơ quan Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể từ Trung ương đến địa phương đánh giá cao. NHCSXH thực sự trở thành công cụ hữu ích của Chính phủ trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế và ổn định xã hội.

***Những ưu điểm của mô hình tổ chức NHCSXH:***

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý điều hành của NHCSXH được coi là mô hình đặc thù, khác biệt các Ngân hàng Thương mại Việt Nam ở Việt Nam và các nước trên thế giới với những ưu điểm:

*Thứ nhất*: Phát huy sức mạnh tổng hợp, khai thác được tiềm năng to lớn về trí tuệ, sức của, sức người của toàn xã hội phục vụ cho sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, thể hiện được bản chất tốt đẹp của cộng đồng xã hội Việt Nam đối với người nghèo và các đối tượng chính sách, hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

*Thứ hai:* Cơ cấu mô hình gồm 3 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện) đã và đang phối hợp với 4 tổ chức Chính trị- xã hội phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và sức mạnh tiềm tàng từ nhân dân. Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành gọn nhẹ, phương thức cho vay uỷ thác từng phần qua các tổ chức Chính trị - xã hội đã tiết kiệm tối đa chi phí và nhân lực cho NHCSXH và người vay vốn.

*Thứ ba:* Mô hình quản lý, điều hành NHCSXH là một mô hình quản lý mới, một kênh dẫn vốn tin cậy chuyên trách phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác, ngăn chặn ngay từ đầu tệ tham nhũng, cửa quyền của bên cho vay. Đối tượng thụ hưởng được nhận vốn vay kịp thời ngay tại nơi cư trú, đúng chế độ chính sách, đúng pháp luật, tiết kiệm chi phí quản lý ngành, giảm chi cho Ngân sách Nhà nước và người vay vốn.

Mô hình quản lý, điều hành NHCSXH hiện nay đã giảm được nhiều lao động trong biên chế bộ máy tác nghiệp vì đã có hàng vạn cán bộ, hội viên các tổ chức Chính trị - xã hội, cán bộ chính quyền, cán bộ Ban giảm nghèo cấp xã và Tổ TK&VV tham gia làm việc cho NHCSXH.

Mô hình quản lý điều hành NHCSXH hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của Chính phủ giao. Để tiến kịp hệ thống Ngân hàng thương mại trong nước và khu vực, những năm tới, NHCSXH còn phải tiếp tục phấn đấu, đổi mới, xây dựng NHCSXH theo hướng hiện đại hoá.

# Trong tương lai, NHCSXH sẽ trở thành Ngân hàng lớn có mạng lưới bán lẻ lớn nhất, có tiềm lực tài chính đủ mạnh, trang thiết bị hiện đại phục vụ số lượng lớn khách hàng chủ yếu trong lĩnh vực Nông nghiệp - Nông thôn - Nông dân.

**2.2. Thực trạng chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

2.2.1. Thực trạng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội

Hiện nay, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hai phương thức cho vay: (1) Cho vay trực tiếp có uỷ thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho 04 tổ chức chính trị - xã hội; (2) Cho vay trực tiếp tới khách hàng vay vốn.

- Quy trình cho vay trực tiếp có uỷ thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay: NHCSXH uỷ thác cho 04 tổ chức chính trị - xã hội (bao gồm: Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay. Cụ thể:

Sơ đồ 2.2: Quy trình cho vay trực tiếp có uỷ thác một số nội dung trong quy trình vay vốn

**Hộ vay**

**Tổ TK&VV**

**UBND cấp xã**

**NHCSXH**

**Tổ chức**

**CTXH cấp xã**

**(7)**

**(2)**

**(3)**

**(4)**

**(8)**

**(5)**

**(6)**

**(1)**

*Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội*

Bước 1: Khi có nhu cầu vay vốn, người vay viết Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (Mẫu số 01/TD), gửi cho Tổ TK&VV.

Bước 2: Tổ TK&VV cùng tổ chức Hội, đoàn thể, Trưởng thôn (ấp, bản…) tổ chức họp để bình xét theo đúng quy định những hộ đủ điều kiện vay vốn, lập danh sách (Mẫu 03/TD) trình UBND cấp xã xác nhận là đối tượng được vay và cư trú hợp pháp tại xã.

Bước 3: Tổ TK&VV gửi hồ sơ đề nghị vay vốn tới Ngân hàng.

Bước 4: Ngân hàng phê duyệt cho vay và thông báo tới UBND cấp xã (Mẫu 04/TD).

Bước 5: UBND cấp xã thông báo cho tổ chức Hội, đoàn thể cấp xã.

Bước 6: Tổ chức Hội, đoàn thể cấp xã thông báo cho Tổ TK&VV.

Bước 7: Tổ TK&VV thông báo cho tổ viên/hộ gia đình vay vốn biết danh sách hộ được vay, thời gian và địa điểm giải ngân.

Bước 8: Ngân hàng tiến hành giải ngân trực tiếp cho người vay.

- Quy trình cho vay trực tiếp tới khách hàng vay vốn:

Sơ đồ 2.3: Quy trình cho vay trực tiếp

*Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội*

**Người vay**

**UBND cấp xã**

**NHCSXH**

**(2)**

**(3)**

**(1)**

Bước 1: Người vay vốn lập dự án hoặc phương án vay vốn trình UBND cấp xã nơi thực hiện dự án xác nhận, sau đó gửi NHCSXH.

Bước 2: Cán bộ được phân công tiếp nhận hồ sơ và trực tiếp thẩm định (tái thẩm định) dự án, phương án vay vốn. Trường hợp không cho vay, NHCSXH phải lập thông báo gửi người vay, nội dung thông báo ghi rõ lý do từ chối cho vay.

Bước 3: Các dự án đủ điều kiện cho vay, NHCSXH hướng dẫn người vay lập Hợp đồng bảo đảm tiền vay và Hợp đồng tín dụng để giải ngân. Hợp đồng bảo đảm tiển vay phải chặt chẽ, nhất thiết phải có chứng nhận của phòng công chứng hoặc chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền.

**- Quy trình thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

***Bước 1: Tiếp nhận, xem xét hồ sơ vay vốn của khách hàng và thu thập thông tin cần thiết***

Khi một khách hàng có nhu cầu đề nghị ngân hàng cung cấp các sản phẩm tín dụng, cán bộ tín dụng trao đổi với khách hàng và tùy thuộc là khách hàng cũ hay mới để xác định những nội dung sau:

- Tìm hiểu về hoạt động kinh doanh của khách hàng, cấu trúc hoạt động, vị thế của khách hàng trong ngành nghề khách hàng đang kinh doanh, tiêu chuẩn đội ngũ quản lý.

- Qua thảo luận ban đầu, cán bộ tín dụng chịu trách nhiệm tập hợp tất cả các thông tin chi tiết cần thiết để phục vụ cho việc lập hồ sơ cho vay.

***Bước 2: Phân tích, thẩm định và lập báo cáo thẩm định***

Thẩm định là bước rất quan trọng trong quy trình nghiệp vụ, nếu làm tốt bước này sẽ hạn chế được rất nhiều rủi ro cho ngân hàng. Việc thẩm định khách hàng và phân tích hồ sơ cũng như phương án vay vốn do cán bộ tín dụng thực hiện có sự phối hợp với khách hàng có liên quan.

Để thẩm định tín dụng thì có thể kết hợp nhiều công cụ, phương pháp để thực hiện, từ phân tích định tính đến định lượng để đưa ra kết quả khách quan và trung thực nhất về khả năng trả nợ của khách hàng đi vay nhằm hỗ trợ ngân hàng đưa ra quyết định cho vay đúng đắn. Các thông tin định tính như: Phân tích hồ sơ vay vốn khách hàng; tư cách khách hàng, uy tín, năng lực của người vay vốn hoặc người đại diện pháp nhân, lịch sử hoạt động; tình hình sản xuất kinh doanh… Các thông tin định lượng về tình hình tài chính của khách hàng xin vay vốn.

Tùy theo khách hàng và phương án vay vốn, khi thẩm định, cán bộ tín dụng có thể sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin khác như: xem xét trên hồ sơ vay vốn, phỏng vấn, gặp gỡ trao đổi trực tiếp với khách hàng, điều tra thực địa (xuống kiểm tra thực tế tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng) kết hợp các nguồn thông tin khác như bạn hàng, đối thủ cạnh tranh, các cơ quan quản lý, các ngân hàng thông qua mối quan hệ và qua CIC; khách hàng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ… để đánh giá khách hàng được chính xác, khách quan.

Tuy nhiên, thẩm định tín dụng dù có thực hiện kỹ lưỡng và chuyên nghiệp đến đâu vẫn không thể hoàn toàn tránh khỏi những rủi ro. Không ai có thể đảm bảo chắc chắn việc thu hồi nợ một cách tuyệt đối cho đến khi món vay được tất toán. Do đó, trước khi quyết định cho vay thì việc ước lượng và kiểm soát rủi ro tín dụng có thể cung cấp cho cán bộ tín dụng và lãnh đạo ngân hàng tiên liệu được phần nào khả năng thu hồi nợ trước khi cho vay.

***Bước 3: Kết luận về khả năng thu hồi nợ vay và ra quyết định cho vay***

Nếu hồ sơ tín dụng chứa đựng nhiều nghi vấn, kế hoạch sản xuất kinh doanh thiếu sức thuyết phục, tiềm tàng nhiều rủi ro thì hoãn lại hồ sơ của khách hàng và nêu rõ lý do từ chối cấp tín dụng.

Nếu hồ sơ tín dụng sau khi đã tiến hành thẩm định mà xét thấy có thể cho vay thì cán bộ tín dụng lập tờ trình để chuyển đến Trưởng phòng/Tổ trưởng Kế hoạch nghiệp vụ và Giám đốc phê duyệt để phán quyết việc cho vay.

Hiện nay hệ thống cung cấp thông tin của NHCSXH bao gồm thông tin bên trong và thông tin từ nguồn bên ngoài. Tại các Phòng Giao dịch, Chi nhánh NHCSXH nguồn thông tin phục vụ thẩm định được cán bộ tín dụng áp dụng trước hết vẫn là thông tin từ phía khách hàng. Ngoài ra thông tin cũng thu thập từ đi khảo sát tại địa phương nơi khách hàng sinh sống; thông tin từ các TCTD, thông tin CIC nhưng mang tính chất hình thức chưa được chú trọng.

Trong hoạt động thẩm định và đưa ra quyết định cho vay của NHCSXH đối với phương thức cho vay trực tiếp có uỷ thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho 04 tổ chức chính trị - xã hội thì Tổ Tiết Kiệm và vay vốn đóng vai trò quan trọng trong công tác triển khai, thực hiện, kiểm tra và giám sát quá trình vay vốn của khách hàng vay vốn trong đó: Tổ TK&VV trực tiếp tuyên truyền, vận động, tổ chức bình xét công khai về điều kiện vay vốn, mức vay, thời gian vay, nhu cầu sử dụng vốn vay để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của hộ vay; trực tiếp tham gia vào công tác giám sát sử dụng vốn vay, sản xuất kinh doanh, thu nhập và trả nợ Ngân hàng của Tổ viên. Tổ TK&VV phối hợp với Trưởng thôn, tổ chức Hội, đoàn thể nhận uỷ thác, UBND cấp xã và NHCSXH tham gia và chứng kiến việc kiểm tra sử dụng vốn vay, đối chiếu nợ vay và số dư tiền gửi tại các hộ vay.

**- Nguồn vốn cho vay các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH**

Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng tổng nguồn vốn hoạt động tín dụng chính sách đạt bình quân 10%/năm. Quy mô tổng nguồn cốn hoạt động tín dụng chính sách tăng gấp 2,6 lần, từ 90.400 tỷ đồng năm 2010 lên 233.426 tỷ đồng đến thời điểm 31/12/2020. Để đảm bảo có đủ nguồn vốn thực hiện các chương trình TDCS cho người nghèo và đối tượng chính sách khác, Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương các cấp đã luôn quan tâm đến việc huy động và tập trung các nguồn lực tài chính, đáp ứng nhu cầu vay vốn của các đối tượng nêu trên, thông qua nhiều hình thức, như: Bố trí ngân sách nhà nước (NSNN) cấp vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất, cấp vốn thực hiện các chương trình TDCS theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quy định các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi 2% hàng năm; có cơ chế cho phép phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh; ngân sách các địa phương, các chủ đầu tư trong và ngoài nước quan tâm, chuyển vốn ủy thác qua NHCSXH để cho vay các chương trình TDCS. Bên cạnh đó, NHCSXH đã tập trung khai thác các nguồn vốn từ thị trường được NSNN cấp bù lãi suất, đặc biệt thực hiện tốt việc nhận tiền gửi từ người nghèo nhằm tạo thói quen tích lũy và hỗ trợ người nghèo từng bước tiếp cận với dịch vụ ngân hàng...Nhận nguồn vốn uỷ thác từ ngân sách địa phương là điểm nổi bật trong việc tập trung nguồn lực thực hiện hiệu quả tín dụng chính sách xã hội tại địa phương.

Nguồn vốn của NHCSXH trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 đều có xu hướng gia tăng hàng năm. Cơ cấu nguồn vốn tập trung chủ yếu gia tăng vốn NSNN cấp cho các chương trình tín dụng, vốn nhận uỷ thác từ NSĐP, vốn nhận tiền gửi 2% của các TCTD nhà nước, vốn huy động theo lãi suất thị trường và phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh. Nguồn vốn của NHCSXH tính đến 31/12 hằng năm trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 và năm 2003 (là năm NHCSXH bắt đầu đi vào hoạt động) được thể hiện qua bảng 2.1 dưới đây:

**Bảng 2.1: Nguồn vốn của NHCSXH tính đến 31/12 hằng năm**

**(Năm 2003 và giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Nguồn vốn** | **2003** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2020 so với 2003** |
| 1. Vốn Điều lệ | 1.515 | 10.696 | 10.696 | 13.893 | 17.288 | 18.271 | 16.756 |
| 2. Vốn NSNN cấp cho các chương trình tín dụng | 2.356 | 17.052 | 17.082 | 17.610 | 18.303 | 19.333 | 16.977 |
| 3. Vốn nhận ủy thác từ NSĐP | 535 | 6.783 | 9.104 | 11.809 | 15.434 | 20.311 | 19.776 |
| 4. Vốn vay NHNN và vay, nhận ủy thác từ nước ngoài | 1.531 | 20.995 | 18.304 | 13.855 | 12.162 | 10.763 | 9.232 |
| 5. Vốn nhận tiền gửi 2% của các TCTD nhà nước | 3.043 | 44.035 | 54.158 | 64.301 | 71.270 | 81.462 | 78.419 |
| 6. Vốn huy động theo lãi suất thị trường | 1.399 | 95.275 | 18.494 | 25.056 | 29.124 | 35.524 | 34.125 |
| 7. Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | 145 | 734 | 39.291 | 39.291 | 39.291 | 39.286 | 39.141 |
| 8. Vốn khác | 0 | 10.932 | 11.547 | 12.963 | 9.021 | 13.421 | 13.421 |
| **Tổng nguồn vốn** | **10.524** | **162.466** | **178.675** | **198.777** | **211.893** | **238.371** | **227.847** |

*Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội*

\*) Cơ cấu nguồn vốn của NHCSXH:

- Vốn từ Ngân sách Nhà nước (NSNN) gồm: Vốn điều lệ, NSNN cấp thực hiện các Chương trình tín dụng và vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi Ngân sách địa phương, đây là nguồn vốn tương đối ổn định, không phải trả lãi. Trong đó:

+ Vốn điều lệ ban đầu khi thành lập được xác định là 5.000 tỷ đồng và được NSNN bổ sung phù hợp từng thời kỳ.

+ Vốn NSNN cấp hàng năm để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách Chính phủ giao.

+ Vốn do Ngân sách địa phương hỗ trợ: Hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp được trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp mình để tăng nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

- Vốn huy động và vốn vay: Chủ yếu tiếp nhận tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng Nhà nước, vay Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, vay các tổ chức tài chính tín dụng trong và ngoài nước, vốn huy động từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, vốn huy động của dân cư, vốn huy động từ tiền gửi tiết kiệm của người nghèo thông qua tổ TK&VV của NHCSXH và vốn huy động, vay khác.

- Vốn nhận ủy thác: Ngoài việc huy động vốn, NHCSXH còn tiếp nhận vốn từ Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dưới hình thức vốn nhận ủy thác để cho vay và hưởng phí dịch vụ.

\*) Nguyên tắc huy động vốn

Hàng năm, NHCSXH căn cứ kế hoạch tín dụng của các Chương trình cho vay để xây dựng kế hoạch nguồn vốn trong đó có kế hoạch huy động vốn trên thị trường, trình các cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện khi có Quyết định phê duyệt. Cụ thể:

- Phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh, trình Bộ tài chính thẩm định, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ra quyết định.

- Việc huy động các nguồn vốn trong nước theo lãi suất thị trường để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách phải đảm bảo nguyên tắc chỉ huy động sau khi đã sử dụng tối đa các nguồn vốn tự có, vốn không phải trả lãi, vốn tiền gửi thanh toán, vốn huy động lãi suất thấp (mức lãi suất coi là thấp để so sánh là: lãi suất bình quân + phí huy động ≤ mức lãi suất trả cho khoản tiền gửi 2% của các Ngân hàng thương mại Nhà nước).

Khi NHCSXH nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng Nhà nước, lãi suất huy động không vượt quá lãi suất do NHNN quy định tại Thông tư số 04/2003/TT-NHNN ngày 24/2/2003.

Khi NHCSXH vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính ở nước ngoài, thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hiện hành. Lãi suất huy động vốn phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

- Nguyên tắc cấp bù từ NSNN cho NHCSXH: Việc cấp bù từ NSNN cho NHCSXH được quy định tại Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính, gồm cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý.

Phạm vi cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý: Các khoản cho vay đúng các đối tượng khách hàng của NHCSXH đã được quy định trong Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ. NHCSXH không được cấp bù trong các trường hợp: Số dư nợ cho vay không đúng đối tượng, số dư nợ cho vay theo các dự án, chương trình do NHCSXH nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, số dư nợ đã được Chính phủ cho khoanh, xóa và các khoản nợ đã được Chính phủ cho phép xử lý đối với khách hàng nhưng có nguồn xử lý tương ứng cho NHCSXH.

Mức cấp bù chênh lệch lãi suất = (Dư nợ cho vay bình quân) x [(Lãi suất bình quân các nguồn vốn) – (lãi suất cho vay bình quân)]

Số phí quản lý được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên dư nợ bình quân (không bao gồm nợ khoanh và nợ quá hạn) của các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định, hiện nay là 0,33%/tháng tính trên dư nợ cho vay bình quân trong hạn.

Đến 31/12/2020, NHCSXH đang quản lý các chương trình tín dụng chính sách theo chỉ định của Chính phủ và một số dự án cho vay. Quy mô tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách tăng gấp 1,5 lần, từ 157.372 tỷ đồng năm 2016 lên 226.196 tỷ đồng đến thời điểm 31/12/2020, với gần 8 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách đang còn dư nợ. Kết cấu dư nợ các chương trình tín dụng theo mục đích sử dụng vốn như sau: *(i)* Tín dụng phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế và việc làm, bao gồm: cho vay hộ nghèo, cho vay hộ cận nghèo, cho vay hộ mới thoát nghèo, cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, cho vay giải quyết việc làm … Dư nợ các chương trình này đạt 166.818 tỷ đồng, chiếm 73,7% tổng dư nợ. Riêng chương trình cho người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động do ảnh hưởng của dịch Covid-19, NHCSXH đã giải ngân 31,6 tỷ đồng cho 207 doanh nghiệp để trả lương cho 8.529 người lao động; *(ii)* Tín dụng phục vụ đời sống, sinh hoạt bao gồm: cho vay học sinh sinh viên, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hộ nghèo làm nhà ở phòng tránh bão, lụt khu vực miền trung, cho vay mua nhà ở trả chậm vùng đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên. Dư nợ các chương trình này đạt 59.378 tỷ đồng, chiếm 26,3% tổng dư nợ, 100% người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu và đủ điều kiện đều được tiếp cận với các sản phẩm dịch vụ do NHCSXH cung cấp*.*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Toàn quốc** | | | | |
| **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| Doanh số cho vay | Tỷ đồng | 55.149 | 55.113 | 62.078 | 72.822 | 75.825 |
| Tỷ trọng | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Doanh số thu nợ | Tỷ đồng | 40.126 | 40.509 | 45.888 | 53.497 | 56.303 |
| Tỷ trọng | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Doanh số xóa nợ | Tỷ đồng | 178 | 187 | 188 | 331 | 130 |
| Tỷ trọng | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tổng dư nợ | Tỷ đồng | 157.372 | 171.789 | 187.792 | 206.805 | 226.196 |
| - Nợ trong hạn | Tỷ đồng | 156.199 | 170.416 | 186.323 | 205.370 | 224.510 |
| - Nợ quá hạn | Tỷ đồng | 529 | 669 | 736 | 553 | 478 |
| - Nợ khoanh | Tỷ đồng | 643 | 703 | 732 | 881 | 1.207 |
| NQH+NK (%) | % | 0,74 | 0,79 | 0,78 | 0,69 | 0,74 |
| KH còn dư nợ | Khách hàng | 6.537.351 | 6.698.747 | 6.649.317 | 6.537.251 | 7.948.891 |
| Tỷ trọng (%) | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

Bảng 2.4: Kết cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo phương thức cho vay

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Đơn vị uỷ thác** | **Toàn quốc** | | | | |
|  | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| Doanh số cho vay | Tỷ đồng | Trực tiếp | 998.647 | 1.130.028 | 367.197 | 442.234 | 555.709 |
| Uỷ thác | 54.151.097 | 53.983.885 | 61.711.770 | 72.380.624 | 75.270.742 |
| Tổng | 55.149.744 | 55.113.913 | 62.078.967 | 72.822.858 | 75.826.451 |
|  | Trực tiếp | 1.81% | 2.05% | 0.59% | 0.61% | 0.73% |
|  | Uỷ thác | 98.19% | 97.95% | 99.41% | 99.39% | 99.27% |
|  | Tổng | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Doanh số thu nợ | Tỷ đồng | Trực tiếp | 610.97 | 937.46 | 463.109 | 391.846 | 363 |
| Uỷ thác | 39.515.948 | 39.571.707 | 45.425.427 | 53.105.782 | 55.941.267 |
| Tổng | 40.126.918 | 40.509.168 | 45.888.536 | 53.497.628 | 56.304.267 |
| Doanh số xóa nợ | Tỷ đồng | Trực tiếp | 2.322 | 1.036 | 1.931 | 1.549 | 781 |
| Uỷ thác | 176.466 | 186.4 | 185.806 | 310.672 | 129.604 |
| Tổng | 178.789 | 187.437 | 187.737 | 312.221 | 130.385 |
| Tổng dư nợ | Tỷ đồng | Trực tiếp | 207.438 | 2.258.964 | 908.931 | 939.897 | 1.112.559 |
| Uỷ thác | 155.296.877 | 169.530.621 | 186.883.307 | 205.865.147 | 225.084.287 |
| Tổng | 157.372.315 | 171.789.586 | 187.792.238 | 206.805.044 | 226.196.846 |
|  | Trực tiếp | 0.13% | 1.31% | 0.48% | 0.45% | 0.49% |
| % | Uỷ thác | 98.68% | 98.69% | 99.52% | 99.55% | 99.51% |
|  | Tổng | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| - Nợ quá hạn | Tỷ đồng | Trực tiếp | 37.03 | 33.297 | 28.44 | 25.779 | 23.292 |
| Uỷ thác | 492.408 | 636.204 | 707.829 | 527.474 | 455.208 |
| Tổng | 529.438 | 669.502 | 736.269 | 553.253 | 478.5 |
| NQH (%) | % | Trực tiếp | 1,78% | 1,47% | 3,13% | 2,74% | 2,09% |
| Uỷ thác | 0,3% | 0,38% | 0,38% | 0,26% | 0,2% |
| Tổng | 0,34% | 0,39% | 0,39% | 0,27% | 0,21% |

NHCSXH hiện nay thực hiện cho vay chủ yếu thông qua phương thức cho vay trực tiếp có uỷ thác một số nội dung trong quy trình vay vốn thể hiện doanh số cho vay hàng năm đều chiếm trên 97% trong giai đoạn năm 2016-2020 ( Năm 2019: 99,39%; năm 2020: 99,27%); tổng dư nợ toàn hệ thống cho vay thông qua phương thức cho vay trực tiếp có uỷ thác một số nội dung trong quy trình vay vốn đạt mức cao, gia tăng hàng năm (năm 2016 đạt 155.296.877 triệu đồng tăng lên đến 225.084.287 triệu đồng) trong khi đó phương thức cho vay trực tiếp chỉ chiếm dự nợ rất thấp: thấp nhất năm 2016 chỉ chiếm 0,13% tổng dư nợ, cao nhất năm 2017 chiếm 1,31% tổng dư nợ. Từ năm 2016 đến nay, Nhà nước đã ban hành thêm nhiều chương trình tín dụng chính sách mới, bên cạnh đó, NHCSXH luôn bám sát chủ trương, chính sách của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của các bộ, ngành liên quan, từ đó kịp thời điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cơ chế chính sách tín dụng mới, tạo điều kiện cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu và đủ điều kiện được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng chính sách một cách thuận lợi và kịp thời

Bảng 2.7: Kết quả đầu tư các chương trình tín dụng chính sách

| **Đối tượng đầu tư** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm**  **2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tạo việc làm | Lao động | 168.611 | 204.569 | 245.925 | 302.367 | 361.479 | 1.282.951 |
| 2. Xây dựng nhà ở | Căn | 20.728 | 46.547 | 32.484 | 21.600 | 23.507 | 144.866 |
| 3. Học sinh sinh viên được vay vốn | HSSV | 74.108 | 65.848 | 51.145 | 43.813 | 44.585 | 279.499 |
| 4. Xuất khẩu LĐ | Người | 2.716 | 3.987 | 6.135 | 7.269 | 5.269 | 14.808 |
| 5. Xây dựng công trình NS&VSMTNT | Công trình | 1.298.864 | 1.221.464 | 1.354.072 | 1.312.454 | 1.319.437 | 6.506.291 |
| 7. Số hộ thoát nghèo | Hộ | 493.018 | 582.836 | 338.488 | 380.023 |  |  |

*Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội*

Trong giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn tín dụng chính sách tiếp tục được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước, đã có trên .... triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, với doanh số cho vay các chương trình tín dụng chính sách đạt 320.987 tỷ đồng. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi đã phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, góp phần giúp trên 3,7 triệu lượt hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm cho hơn 1 triệu lao động từ Quỹ Quốc gia về việc làm; giúp gần 300 ngàn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng gần 145 nghìn căn nhà ở cho các đối tượng hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác ; giúp gần 15 nghìn lao động thuộc gia đình chính sách được vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, giúp 207 doanh nghiệp vay vốn để trả lương cho hơn 8,5 nghìn người lao động bị ảnh hưởng dịch Covid - 19... Việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách, đã góp phần quan trọng trong việc: thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội theo định hướng của Đảng và Nhà nước; thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị, trật tự xã hội, an ninh quốc phòng; tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị-xã hội tập hợp lực lượng, phát triển hội viên; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 9,88% (năm 2016) xuống còn dưới 2,9% (năm 2020).

2.2.2. Thực trạng chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội

*Phương thức quản lý tín dụng chính sách đặc thù tiếp tục khẳng định hiệu quả, phù hợp với cấu trúc hệ thống chính trị của Việt Nam*. Hiện nay, NHCSXH đang sử dụng phương thức cho vay trực tiếp có uỷ thác một số nội dung công việc thông qua các tổ chức chính trị - xã hội ( Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh). Phương thức cho vay này thể hiện tính ưu việt riêng có của NHCSXH. Kết quả thực hiện tiếp tục khẳng định hiệu quả của phương thức quản lý tín dụng chính sách đặc thù thông qua hình thức: phân công, phân cấp trách nhiệm trong việc xác định hộ nghèo và các đối tượng chính sách đủ điều kiện vay vốn; thực hiện dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư; kết hợp sự tham gia của tổ chức chính trị-xã hội nhận uỷ thác với vai trò giám sát xã hội và làm uỷ thác một số nội dung công việc trong quy trình nghiệp vụ tín dụng chính sách là hướng đi đúng đắn, huy động được sức mạnh của cộng đồng và toàn xã hội, giúp cho việc chuyển tải nguồn vốn tín dụng ưu đãi đến đúng đối tượng thụ hưởng kịp thời, hiệu quả.

Phương thức uỷ thác cho vay qua các tổ chức chính trị-xã hội đã giúp nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội được chuyển tải đúng đối tượng thụ hưởng một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất và đảm bảo dân chủ, công khai và minh bạch. NHCSXH áp dụng phương thức uỷ thác cho vay qua các tổ chức chính trị- xã hội từ Trung ương đến địa phương để chuyển tải nguồn vốn tín dụng chính sách của Nhà nước đến hàng triệu người nghèo và các đối tượng chính sách khác, giúp họ sử dụng vốn vay, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội. Đến 31/12/2020, các tổ chức chính trị-xã hội nhận uỷ thác đang phối hợp với NHCSXH tham gia quản lý 225.084 tỷ đồng, chiếm 99,5%/tổng dư nợ tín dụng chính sách xã hội.

Hoạt động tại các Điểm giao dịch xã của NHCSXH cũng là một trong những điểm nhấn trong hoạt động cho vay trong toàn thể ngành ngân hàng, cũng là một trong nhưng bước quan trọng trong công tác thẩm định và cho vay tại NHCSXH. Hoạt động tại các Điểm giao dịch xã của NHCSXH đã tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng chính sách xã hội đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, tiết giảm chi phí, thời gian giao dịch, công sức của người vay, đảm bảo hoạt động tín dụng chính sách xã hội dân chủ, công khai với cách thức ” giao dịch tại nhà, giải ngân tại xã”. Để phục vụ khách hàng tại Điểm giao dịch xã, NHCSXH thành lập Tổ giao dịch xã. Tổ giao dịch tại xã được trang bị đầy đủ điều kiện hoạt động của một ngân hàng đảm bảo an ninh, an toàn để phục vụ cho phiên giao dịch xã. Tại các Điểm giao dịch xã, NHCSXH niêm yết công khai về các chính sách, các chương trình tín dụng ưu đãi của Nhà nước, các quy trình, thủ tục của NHCSXH, danh sách hộ vay vốn, số dư nợ, thời hạn trả nợ của từng người vay, nội quy giao dịch,... để chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị-xã hội và người dân cùng biết, giám sát hoạt động tín dụng chính sách. NHCSXH thực hiện các nghiệp vụ phát tiền vay trực tiếp cho người vay vốn, trực tiếp thu nợ từ người vay, thu lãi, thu tiền gửi tiết kiệm của hộ vay do các Tổ trưởng Tổ TK&VV nhận uỷ nhiệm nộp, chi trả phú uỷ thác và hoa hồng cho các tổ chức chính trị-xã hội nhận uỷ thác và Tổ TK&VV, thực hiện về các nghiệp vụ xử lý nợ rủi ro, nợ quá hạn, họp giao ban với các tổ chức chính trị-xã hội, các Tổ trưởng Tổ TK&VV... Thông qua hoạt động của Tổ giao dịch tại Điểm giao dịch xã, NHCSXH đã đưa vốn tín dụng chính sách đến tận tay người nghèo và các đối tượng chính sách một cách nhanh nhất, hạn chế được tiêu cực phát sinh trong hoạt động cho vay ưu đãi, đồng thời tiết giảm được chi phí đi lại cho người dân, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận và làm quen với các dịch vụ ngân hàng. Đến nay, NHCSXH đã tổ chức được 10.426 Điểm giao dịch xã ở hầu hết các xã, phường, thị trấn trên toàn quốc. Thông qua hoạt động giao dịch xã mà trên 94% tổng giá trị giao dịch của NHCSXH với người nghèo và các đối tượng chính sách được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận lợi tại xã nơi các khách hàng đang cư trú.

*Mạng lưới Tổ TK&VV có vai trò quan trọng trong hoạt động của NHCSXH, là cánh tay nối dài của NHCSXH trong thực hiện tín dụng chính sách xã hội, là cầu nối giữa ngân hàng với người vay vốn, đã góp phần chuyển tải nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chính phủ đến với các đối tượng được thụ hưởng kịp thời và tiết giảm chi phí cho người vay.* Đến nay, NHCSXH đang phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội nhận ủy thác quản lý gần 173 nghìn Tổ TK&VV đến 100% thôn, ấp, bản, làng, phum, sóc, tổ dân phố... trên toàn quốc. Thông qua quản lý hoạt động của Tổ TK&VV và áp dụng phương thức giải ngân trực tiếp đến từng người vay vốn, NHCSXH đã chuyển tải vốn tín dụng chính sách của Nhà nước đến tận tay người thụ hưởng một cách nhanh chóng, thông suốt, bảo đảm công khai, dân chủ.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| Số hồ sơ được phê duyệt | 2,297,064 | 2,097,401 | 2,142,536 | 2,115,360 | 2,067,939 |
| Số hồ sơ phê duyệt | 2,350,351 | 2,135,400 | 2,170,500 | 2,135,000 | 2,080,211 |
| Tỷ lệ số lượng hồ sơ phê duyệt/ số lượng hồ sơ thẩm định | 97.73% | 98.22% | 98.71% | 99.08% | 99.41% |

Hàng năm, số lượng hồ sơ đề nghị vay vốn được gửi đến NHCSXH là rất lớn trên 2 triệu hồ sơ/năm. Tỷ lệ hồ sơ vay vốn được NHCSXH thẩm định và chấp nhận cho vay trên số hồ sơ vay vốn được NHCSXH tiếp nhận tăng qua các năm. Tỷ lệ chiếm từ 97% trở lên đặc biệt năm 2019, 2020 tỷ lệ này chiếm trên 99%, qua đó cho thấy được chất lượng hồ sơ được gửi lên NHCSXH đã qua bình xét tại Tổ TK&VV đạt hiệu quả cao; 100% các hồ sơ được thẩm định trước, trong và sau quá trình vay vốn. Bên cạnh đó có những hồ sơ vay vốn không được NH đồng ý cho vay đa số là khách hàng không đủ điều kiện vay vốn: không thuộc đối tượng vay vốn được hưởng chính sách, thiếu giấy hồ sơ giất tờ, thiếu tài sản đảm bảo đối với những chương trình vay vốn yêu cầu tài sản đảm bảo… Ngoài ra, tại NHCSXH không mất chi phí thẩm định và thời gian thẩm định đưa ra quyết định phù hợp, nhanh chóng, đảm bảo nhu cầu vốn cho khách hàng.

Mức độ chính xác và toàn diện của báo cáo thẩm định:

+ Thẩm định nhu cầu vốn không chính xác: đây là sai sót phổ biến đang tồn tại ở chi nhánh PGD nơi cho vay, dẫn đến hậu quả không đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn của khách hàng, gây khó khăn trong công tác huy động vốn đầu tư phương án/ dự án, hoặc cho vay cao hơn nhu cầu thực tế gây lãng phí vốn. Cụ thể, số đối tượng được tạo việc làm trong năm 2020 tăng gấp 2,5 lần so năm 2016, hàng năm có hơn 1,3 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường được xây mới, với gần 500.000 hộ thoát nghèo được tiếp cận nguồn vốn chính…

+ Các báo cáo phân tích và đánh giá về giá trị tài sản đảm bảo, phương án, dự án chưa được dự đoán chính xác do CBTĐ chỉ căn cứ trên thông tin khách hàng cung cấp để đánh giá, chưa tham khảo thông tin khai thác trên thị trường hoặc nếu có chỉ trong phạm vi hẹp.

+ Về kết luận thẩm định: Trong báo cáo thẩm định, phần lớn cán bộ đã đánh giá mọi mặt các nội dung thẩm định. Tuy nhiên, báo cáo thẩm định đưa ra những kết luận mang tính cục bộ phản ánh một số khía cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ mà chưa có sự kết nối các đánh giá với nhau, các kết luận còn chung chung, sơ sài, chưa chi tiết, cụ thể, chưa thể hiện rõ nội dung của phương án và những rủi ro có thể xảy ra.

Đối với các chương trình cho khách hàng vay mới mục đích sản xuất, kinh doanh thì Tỷ trọng khách sản xuất hiệu quả, trả nợ bình thường cao, chiếm trên 95% tổng số khách hàng vay vốn. Trong khi đó, số khách sản xuất kém hiệu quả có nợ quá hạn và nợ xấu tăng dần từ …..năm 2016 lên …. hộ năm 2020. Mức tăng giảm này là do sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn như thời tiết không thuận lợi, mùa khô nắng nóng, thiếu nước tưới tiêu, mùa đông lũ lụt, dịch bệnh, giá cả sản phẩm nông nghiệp giảm mạnh trong khi giá phân bón, giống, thức ăn cho gia súc, các yếu tố đầu vào …đều tăng. Vì vậy, khách hàng sản xuất bị thua lỗ dẫn đến khả năng không trả được nợ đúng hạn cho ngân hàng. Một số hộ mất khả năng chi trả. Điều này cho thấy nội dung thẩm định phương án sản xuất của PGD, chi nhánh nơi cho vay vẫn còn nhiều bất cập, chưa dự báo những rủi ro tiềm ẩn để có biện pháp phòng ngừa.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm |  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Tổng dư nợ | Tỷ đồng | 157.372 | 171.789 | 187.792 | 206.805 | 226.196 |
| Nợ trong hạn | Tỷ đồng | 156.199 | 170.416 | 186.323 | 205.370 | 224.510 |
| % | 99.25% | 99.20% | 99.22% | 99.31% | 99.25% |
| Nợ quá hạn | Tỷ đồng | 529 | 669 | 736 | 553 | 478 |
| % | 0.34% | 0.39% | 0.39% | 0.27% | 0.21% |
| Nợ khoanh | Tỷ đồng | 643 | 703 | 732 | 881 | 1.207 |
| % | 0.41% | 0.41% | 0.39% | 0.43% | 0.53% |
| Nợ xấu | % | 0.0006% | 0.0006% | 0.0005% | 0.0005% | 0.0004% |

Nợ quá hạn, nợ khoanh và nợ xấu: Tỷ lệ nợ quá hạn của NHCSXH trong giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm, đặc biệt năm 2020 chỉ còn ở mức thấp 0,21%/tổng dư nợ mặc dù năm 2020 là năm Việt Nam đối mặt với dịch bệnh Covid-19 khiến cho tình hình kinh tế, đời sống người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhưng NHCSXH vẫn duy trì được tỷ lệ nợ quá hạn ở mức thấp. Tuy nợ xấu có xu hướng giảm nhưng tình hình nợ khoanh lại có xu hướng tăng nhưng vẫn giữu ở mức thấp. Điều này chứng tỏ công tác thẩm định nói chung và thẩm định cho vay đối với từng chương trình, khách hàng tại NHCSXH đã dần dần được hoàn thiện, rủi ro tín dụng ngày càng giảm.

**2.3. Đánh giá công tác thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

2.3.1. Những kết quả đạt được trong hoạt động thẩm định tại Ngân hàng Chính sách xã hội

- NHCSXH nhìn chung đã xây dựng đầy đủ quy trình nghiệp vụ cho vay, trong đó có nội dung thẩm định tín dụng trong hệ thống NHCSXH. Quy trình nghiệp vụ do NHCSXH ban hành tuân thủ quy định của ngân NHNN và pháp luật hiện hành.

- Trong thời gian qua chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố luôn cố gắng thực hiện tốt công tác thẩm định, tuân thủ đầy đủ các nội dung mà quy trình nghiệp vụ của hệ thống NHCSXH đã ban hành. Công tác thẩm định đã có tính khoa học, hợp lý và mức độ chính xác ngày càng cao, từ đó rút ngắn thời gian, giảm áp lực công việc cho cán bộ tín dụng. Nội dung thẩm định từng bước được đa dạng, phong phú, chất lượng báo cáo thẩm định ngày càng được hoàn thiện hơn, chặt chẽ hơn.

- Kết quả thẩm định cũng ngày càng thể hiện rõ ràng, sâu sắc hơn những vẫn đề cốt lõi, bản chất của phương án vay vốn của khách hàng và có những căn cứ khách quan đưa ra trong báo cáo thẩm định.

- Đội ngũ cán bộ tín dụng thực hiện nhiệm vụ thẩm định có trình độ, chuyên môn, có tinh thần ham học hỏi được NHCSXH thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng trau dồi thêm kiến thức, kinh nghiệm.

- Thông qua công tác thẩm định, NHCSXH chi nhánh tỉnh, thành phố từng bước tạo lập mối quan hệ tín dụng, thiết lập mối quan hệ có uy tín, tạo cơ sở vững chắc cho sự hợp tác giữa NHCSXH với các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác và khách hàng.

- Số lượng khách hàng mới quan hệ tín dụng tại NHCSXH tăng lên qua các năm (Bảng ...). Điều này cho thấy, sự tận tâm phục vụ khách hàng và giải quyết hồ sơ nhanh chóng, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

- Khách hàng của NHCSXH đánh giá khá cao về mức độ tin cậy và sự phục vụ tận tình đối với khách hàng của NHCSXH, đây là yếu tố quan trọng hàng đầu nhằm thu hút khách hàng đến giao dịch và vay vốn, các hồ sơ thẩm định khách hàng của NHCSXH ngày càng có chất lượng tốt hơn; Các cán bộ tín dụng đã thẩm định và phân tích khách hàng theo chiều sâu, phản ánh đúng thực trạng tình hình khách hàng, từ đó đưa ra những nhận định khách quan nhất về nhu cầu của khách hàng và là cơ sở để Ban lãnh đạo đưa ra được quyết định đúng đắn và hợp lý.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân trong hoạt động thẩm định tại Ngân hàng Chính sách xã hội

a. Hạn chế

- Qua công tác kiểm tra nội bộ nhận thấy một số đơn vị tổ chức công tác thẩm định một vài phương án vay vốn còn chưa phù hợp. Cán bộ tín dụng chủ yếu thu thập thông tin qua các nguồn như hồ sơ của khách hàng, trung tâm phòng ngừa rủi ro tín dụng mà bỏ qua các nguồn thông tin từ các cơ quan có liên quan, thông tin từ báo chí. Một số thông tin không chính xác, có trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh sửa chữa các số liệu trên các báo cáo tài chính để được cấp tín dụng.

- Một số quy định của quy trình chưa thực sự hợp lý, thời gian thẩm định tín dụng tuy đã giảm xuống so với trước đây song khi so sánh với thời gian thẩm định của một số ngân hàng khác thì vẫn còn khá lâu.

- Nội dung thẩm định còn nhiều bất cập như: Mức độ chính xác toàn diện trong công tác thẩm định còn chưa cao; Xác định nguồn vốn tự có còn thiếu căn cứ, các chỉ tiêu thẩm định thiếu lôgic; Xác định dòng tiền của phương án vay vốn chỉ quan tâm đến chi phí đầu tư tài sản cố định không tính đến chi phí vốn lưu động ròng và chi phí cơ hội; Thẩm định tài sản bảo đảm chưa được chú trọng đúng mức, đặc biệt trong việc xác định giá trị tài sản bảo đảm

- Phương pháp thẩm định chưa được đa dạng.

b. Nguyên nhân

- Nguyên nhân bên trong ngân hàng: Chưa có chính sách tín dụng dụng cụ thể và chưa đánh giá cao vai trò thẩm định, kiểm tra kiểm soát sau cho vay; Hệ thống thu thập thông tin và thẩm định khách hàng vay vốn, dự án còn nhiều bất cập; Ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình thẩm định chưa được quan tâm đúng mức; Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của nhân viên thẩm định còn hạn chế.

- Nguyên nhân bên ngoài ngân hàng: Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách của Nhà nước còn nhiều bất cập; Nền kinh tế khủng hoảng, gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đại dịch COVID-19 trong 2 năm vừa qua; Thông tin do khách hàng vay vốn cung cấp không trung thực, thiếu chính xác.

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**3.1. Định hướng hoạt động tín dụng nói chung và thẩm định tín dụng nói riêng của Ngân hàng Chính sách xã hội**

***3.1.1. Định hướng hoạt động tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội***

NHCSXH là một trong những đơn vị Nhà nước được thành lập nhằm thực hiện các mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Theo đó, chức năng của NHCSXH là thực hiện các chương trình tín dụng chính sách ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách có điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, vươn lên thoát nghèo. Chính vì vậy, hoạt động tín dụng của ngân hàng CSXH mang một số đặc trưng khác với các trung gian tài chính khác:

(1) Đối tượng khách hàng của NHCSXH bao gồm: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ và các đối tượng chính sách khác. Phần lớn khách hàng của NHCSXH thường có nguồn thu nhập thấp, khó hoặc rất ít có điều kiện để tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại.

(2) Quy trình tín dụng của NHCSXH có sự tham gia chặt chẽ của chính quyền địa phương, các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị-xã hội trong ủy thác cho vay (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh Niên, Hội cựu chiến binh, hội Nông dân...) là những đối tượng không có nghiệp vụ tín dụng được đào tạo chuyên sâu.

(3) Nguồn vốn cho hoạt động tín dụng: Trong khi hoạt động đặc trưng của các ngân hàng thương mại là đi huy động các nguồn vốn nhàn rỗi để cho vay đáp ứng nhu cầu vốn cho sự phát triển kinh tế thì nguồn vốn của NHCSXH lại được tạo lập chủ yếu từ Ngân sách Nhà nước như: cấp vốn Điều lệ, nguồn vốn ODA dành cho chương trình tín dụng chính sách của Chính phủ, nguồn vốn của Chính phủ vay; nguồn vốn NHCSXH huy động trên thị trường theo kế hoạch cấp bù từ ngân sách nhà nước.

(4) Về đặc điểm của khoản vay: Do đối tượng cho vay khá đặc thù nên các khoản cho vay của NHCSXH thường là các món vay nhỏ lẻ, chi phí quản lý cao; Khoản vay có tính rủi ro cao, khả năng sinh lời từ vốn thấp.

Hoạt động của NHCSXH không vì mục tiêu lợi nhuận, nhưng hoạt động tín dụng phải được thực hiện trên cơ sở bảo tồn nguồn vốn. Đây là thuận lợi nhưng cũng là khó khăn của ngân hàng trong công tác mở rộng hoạt động tín dụng. Từ những đặc trưng khác biệt trên trong hoạt động cấp tín dụng của NHCSXH, để phát triển hoạt động tín dụng một cách bền vững, định hướng của NHCSXH tập trung vào những nội dung sau:

***Thứ nhất, nâng cao chất lượng các khoản tín dụng chính sách.***

- Phấn đấu tỷ lệ nợ quá hạn dưới 2%/tổng dư nợ. (Dự thảo Chiến lược phát triển NHCSXH 2020-2030)

- Kết hợp đồng bộ khi thực hiện các chương trình tín dụng với tập huấn, tuyên truyền, chuyển giao khoa học kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm của chính quyền địa phương.

- Tiếp tục thực hiện phương thức quản lý tín dụng chính sách xã hội hiệu quả phù hợp với hệ thống chính trị của Việt Nam.

- Nâng cao chất lượng cách thức hoạt động nghiệp vụ tại Điểm giao dịch xã để tạo thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý nợ và xử lý nợ bị rủi ro, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng; thực hiện các giải pháp phòng ngừa rủi ro, đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động của NHCSXH.

***Thứ hai, Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa ngân hàng với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội trong hoạt động uỷ thác***:

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị về thực hiện tín dụng chính sách xã hội. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội. Nâng cao trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội trong việc thực hiện tín dụng chính sách xã hội.

- Tiếp tục thực hiện và hoàn chỉnh mô hình tổ chức mang tính đặc thù của NHCSXH với sự tham gia của Bộ, ban, ngành, chính quyền cơ sở từ Trung ương tới địa phương.

- Tăng cường hiệu quả phối hợp kịp thời giữa các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ của các tổ chức nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị-xã hội với hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH.

***Thứ ba, gia tăng khả năng tiếp cận tín dụng, mở rộng đối tượng khách hàng.***

- Thực hiện tốt các chương trình tín dụng chính sách xã hội được Chính phủ giao và các chương trình tín dụng do các địa phương, các tổ chức, đơn vị giao vốn ủy thác. Đảm bảo 100% đối tượng chính sách xã hội đủ điều kiện có thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, phát huy hiệu quả theo mục tiêu các chương trình tín dụng.

- Nâng cao sự phối hợp chặt chẽ và lồng ghép có hiệu quả giữa tín dụng chính sách xã hội với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, nông nghiệp sạch, sản xuất liên kết chuỗi nhằm nâng cao đời sống, phát triển các nhu cầu cuộc sống. Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư chưa gắn kết chặt chẽ với tín dụng chính sách nhằm mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, bảo đảm an sinh xã hội.

***-*** *Tăng cường giáo dục tài chính cho người dân****.*** Đối tượng khách hàng của NHCSXH chủ yếu là những người thu nhập thấp, sinh sống ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, địa bàn đi lại khó khăn, hiểu biết về tài chính còn hạn chế dẫn đến việc dễ bị lôi kéo, dụ dỗ hoặc sử dụng vốn không đúng cách dẫn đến giảm hiệu quả sử dụng vốn vay. Trong khi đó, các tổ tiết kiệm và vay vốn vừa là cánh tay nối dài của NHCSXH, vừa là đối tượng rất gần gũi với người vay vốn. Thông qua các tổ tiết kiệm và vay vốn, song song với việc cấp tín dụng; NHCSXH cần phổ biến các chương trình giáo dục tài chính cho người dân để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cũng là để tăng sự hiểu biết của người dân, để họ chủ động tiếp cận nguồn vốn từ NHCSXH.

***Thứ tư, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào các bước của quy trình tín dụng nhằm tăng hiệu quả cung cấp và quản lý tín dụng.***

- Phát triển hệ thống công nghệ thông tin theo hướng đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng ứng dụng hạ tầng công nghệ hiện đại để tích hợp và sử dụng các hạ tầng dịch vụ, thanh toán, liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia mà Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các Ngân hàng thương mại, các đơn vị viễn thông cung cấp nhằm đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, phục vụ các đối tượng chính sách được Nhà nước giao, góp phần thực hiện Chiến lược chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ và hiện đại hóa công tác quản trị điều hành của NHCSXH.

- Công nghệ thông tin: là một trong những lĩnh vực có tốc độ phát triển và thay đổi nhanh chóng nên đòi hỏi NHCSXH phải thường xuyên nghiên cứu, đầu tư nâng cấp, cải tiến để ứng dụng trong việc cung cứng sản phẩm tới khách hàng, mang lại cho khách hàng nhiều tiện ích và thuận tiện trong quá trình sử dụng. Bên cạnh đó công nghệ cần được ứng dụng trong quá trình quản lý tín dụng từ NHCSXH đến các bộ phận hỗ Chính quyền địa phương, Các tổ chức đoàn thể để đảm bảo thông tin về các chính sách tín dụng, về các vấn đề tồn tại và bất cập trong quá trình cho vay và thu nợ được phản ánh đến các bên một cách kịp thời và thống nhất giữa các vùng miền.

- Nâng cao năng lực hoạt động cho NHCSXH để thực hiện nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ trong chiến lược tài chính toàn diện quốc gia cho các đối tượng chính sách. NHCSXH là đơn vị giữ vai trò chính sử dụng các hạ tầng dịch vụ, thanh toán toàn diện mà Ngân hàng Nhà nước, các Ngân hàng thương mại, các đơn vị viễn thông cung cấp để ứng dụng phục vụ đối tượng chính sách được Chính phủ giao.

**3.1.2. Định hướng hoạt động thẩm định tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội**

Để nâng cao hiệu quả, an toàn trong hoạt động tín dụng, NHCSXH nhận thức rõ vai trò của hoạt động thẩm định tín dụng. Trên cơ sở định hướng hoạt động tín dụng, những định hướng và yêu cầu cho công tác thẩm định tín dụng như sau:

***Thứ nhất, hoàn thiện quy trình thẩm định tín dụng cho từng nhóm đối tượng khách hàng cụ thể.***

**-** Quy trình thẩm định của mỗi Ngân hàng là căn cứ cho cán bộ thẩm định thực hiện công việc một cách khách quan, khoa học và đầy đủ. Quy trình thẩm định được xây dựng một cách khoa học, tiên tiến và phù hợp với thế mạnh và đặc trưng của Ngân hàng sẽ góp phần nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng. Quy trình thẩm định tín dụng bao gồm nội dung, phương pháp thẩm định và trình tự tiến hành những nội dung đó.. Nội dung thẩm định cần đề cập đến tất cả các vấn đề liên quan đến khả năng trả nợ của khách hàng vay đứng trên giác độ Ngân hàng: Tư cách, tính pháp lý, năng lực, tình hình tài chính, phương án sử dụng vốn, tài sản đảm bảo, rủi ro, biện pháp kiểm soát sau khi cho vay. Nội dung càng đầy đủ, chi tiết bao nhiêu càng đưa lại độ chính xác cao cho các kết luận đánh giá.

**-** Trong quy trình thẩm định, cần phân định rõ chức năng của các bộ phận tham gia vào quy trình thẩm định**.** NHCSXH cần xây dựng bộ máy thẩm định tín dụng theo hướng tách bộ phận thẩm định thành các phòng ban chuyên môn để phân định rõ chức năng thẩm định và đề xuất tín dụng, nhằm đảm bảo tính khách quan và nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng.

***Thứ hai,*** ***Chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động thẩm định song hành cùng quản trị rủi ro***.

Khi thực hiện công tác thẩm định, chuyên viên thẩm định phải đứng trên quan điểm của ngân hàng để xem xét tính khả thi và hiệu quả của phương án vay vốn. Công tác thẩm định phải được tiến hành khoa học – toàn diện – chính xác – nhanh chóng - kịp thời.

***Thứ ba, Phát triển không ngừng đội ngũ chuyên viên thẩm định tín dụng đông đảo về số lượng và tinh nhuệ về kỹ năng phân tích đánh giá*.**

Chuyên viên thẩm định chính là đội ngũ nòng cốt thực thi các chính sách của ngân hàng và là đối tượng quyết định chất lượng của công tác thẩm định. Đào tạo đội ngũ nhân viên thẩm định cần dựa trên các nền tảng về chuyên môn và đạo đức. Xây dựng chính sách tuyển dụng chặt chẽ và hợp lý: Việc tuyển dụng phải được tổ chức một cách nghiêm túc và công bằng, đảm bảo về chất lượng tuyển dụng...Bên cạnh đó, NH cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tín dụng để nâng cao trình độ nghiệp vụ. Trình độ năng lực của cán bộ phụ trách thẩm định là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định tín dụng. Mặt khác các cơ chế, chính sách, các quy định của Nhà nước thay đổi thường xuyên nên các Ngân hàng phải tăng cường đào tạo và phổ biến các quy định mới, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, bắt kịp xu thế phát triển trong lĩnh vực Ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung.

**3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

3.2.1. Thành lập và hoàn thiện tổ chức bộ phận thẩm định

- Thành lập bộ phận thẩm định tại Hội sở chính và chi nhánh các tỉnh, thành phố để thẩm định các dự án vay vốn có quy mô lớn, các lĩnh vực đầu tư đòi hỏi kỹ thuật và công nghệ cao.

- Phân công cán bộ phụ trách thẩm định tín dụng cơ sở sản xuất kinh doanh phải có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm.

- Đối với các phương án vay vốn có quy mô lớn, đối tượng đầu tư thuộc nhóm ngành mới lần đầu được thẩm định tại NHCSXH, phương án vay vốn có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao thì nên thành lập Nhóm thẩm định.

- Để nâng cao chất lượng thẩm định cho vay đối với phương án vay vốn lớn thì cần thiết phải lập phòng Đầu tư dự án hoặc Tổ thẩm định.

- Cần tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, giám sát cán bộ thẩm định.

3.2.2. Khắc phục một số bất cập trong quy trình thẩm định

- Chi nhánh tỉnh, thành phố cần căn cứ vào quy mô, độ khó của từng lĩnh vực đầu tư để đưa ra hạn mức thời gian thẩm định phù hợp.

- Quy định trách nhiệm gắn với kết quả thẩm định đối với từng nhân viên, từng bộ phận.

3.2.3. Đổi mới một số nội dung thẩm định tín dụng trong cho vay tại chi nhánh tỉnh, thành phố theo hướng toàn diện, chính xác và có lôgic hơn như:

- Đối với thẩm định cơ sở kinh doanh vay vốn:

+ Phân tích tổng thể từ khả năng quản lý, uy tín đạo đức, cũng như năng lực tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Cần áp dụng công tác xếp hạng tín dụng nội bộ để phân hạng khách hàng, phân loại phương án vay vốn.

+ Cần cơ cấu lại danh mục khách hàng, tăng trưởng tín dụng đối với các ngành nghề có nhiều lợi nhuận.

- Cần chú trọng hơn nữa trong phân tích thẩm định các yếu tố đầu vào và đầu ra của dự án.

- Xác định tổng mức đầu tư phải chuẩn xác để làm cơ sở thẩm định hiệu quả tài chính, thẩm định mức cho vay phù hợp bằng cách rà soát toàn bộ danh mục đầu tư của dự án, tính toán tính đầy đủ của số lượng cần thiết cho dự án có hợp lý, so sánh giá trong dự toán với giá thị trường kết hợp so sánh suất đầu tư của các dự án cùng ngàng đã được thẩm định từđó sẽ xác định tổng mức đầu tư hợp lý.

- Đối với thẩm định hiệu quả tài chính:

+ Cần xác định công suất khả dụng phù hợp với thời gian triển khai thực hiện dự án.

+ Linh hoạt trong phương pháp khấu hao tài sản cố định.

+ Xác định lãi suất chiết khấu cần tính toán theo chi phí bình quân. Bên cạnh đó xác định dòng tiền của dự án cần tính toán cả chi phí đầu tư tài sản cố định và chi phí vốn lưu động ròng và chi phí cơ hội để xác định các dòng tiền quy hồi, chỉ tiêu thẩm định được chuẩn xác hơn.

3.2.4. Thẩm định tài sản bảo đảm chính xác về chất lượng và tính thanh khoản

- Tuân thủ chặt chẽ theo Nghị định ... của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Chính sách bảo đảm tín dụng theo văn bản....của NHCSXH.

- Chú trọng phân tích đánh giá giá trị tài sản bảo đảm dựa trên quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và kết hợp so sánh với giá trên thị trường.

- Phân tích kỹ đặc điểm kỹ thuật, nguồn gốc xuất sứ của tài sản, đối với bất động sản cần chú ý đến vị trí của khu đất có tài sản...qua đó phân tích đánh giá tính thanh khoản, khả năng phát mại của tài sản có thuận lợi hay không.

3.2.5. Áp dụng phương pháp thẩm định đa dạng, vận dụng kết hợp các phương pháp phù hợp với đặc điểm của từng dự án

- Áp dụng Phương pháp điều chỉnh dòng tiền và xác định dòng tiền chính xác hơn.

- Áp dụng phương pháp điều chỉnh lãi suất chiết khấu.

- Áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy hợp lý hơn

- Kết hợp sử dụng nhiều phương pháp thẩm định: Các phương pháp khác nhau có ưu nhược điểm khác nhau. Cần kết hợp linh hoạt các phương pháp thẩm định để khắc phục các hạn chế của từng phương pháp.

3.2.6. Tổ chức và khai thác tốt hệ thống cung cấp thông tin thẩm định

a. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thẩm định của NHCSXH: Với mục đích để tập hợp dữ liệu của các dự án vay vốn, các khách hàng và thông tin thị trường. Cùng với tổ chức lưu trữ thông tin nội bộ, thường xuyên cập nhật thông tin đối chiếu kết quả thẩm định ban đầu và thực tế triển khai thực hiện dự án từ đó phân tích đưa ra được những thông tin mới hữu ích rút ra từ thực tế để phục vụ cho công tác thẩm định tài chính dự án.

b. Xây dựng kênh thu thập thông tin bên ngoài: Phối hợp với các cơ quan chức năng, đối tác của doanh nghiệp, các cổ đông góp vốn, các chuyên gia tư vấn, ... để thu thập các thông tin hữu ích làm cơ sở thẩm định dự án.

c. Tăng cường tiếp cận thực tế: Cần tăng cường khảo sát thực tế cơ sở sản xuất kinh doanh, địa điểm thực hiện dự án của doanh nghiệp từđó có đánh giá khách quan hơn về năng lực tài chính, trình độ quản lý, uy tín của doanh nghiệp vay vốn, phát hiện những rủi ro, gian lận, sai phạm, khiếm khuyết mà doanh nghiệp cố tình che giấu.

3.2.7. Áp dụng tiến bộ công nghệ vào công tác thẩm định

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ thẩm định dự án, đào tạo cán bộ đủ năng lực tiếp nhận kỹ thuật mới nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả thiết bị hiện có.

- NHCSXH cần đầu tư trang thiết bị, công nghệ đồng bộ và hiện đại hơn nữa để phục vụ cho quá trình thẩm định.

3.2.8. Nâng cao chất lượng chuyên môn, đạo đức nghền ghiệp cho nhân viên thẩm định

- Nhân viên phải được đào tạo chuyên môn về công tác thẩm định, có kiến thức sâu rộng về nghiệp vụ ngân hàng cũng như hiểu biết về công nghệ, thị trường, pháp luật, các vấn đề kỹ thuật có liên quan. Khuyến khích những sáng kiến, đề xuất trong công việc, áp dụng những phương pháp mới nhằm nâng cao hiệu quả thẩm định.

- Thực hiện tốt phẩm chất đạo đức, nét đẹp văn hóa theo chuẩn mực của NHCSXH, điều chỉnh hành vi giao tiếp ứng xử hàng ngày thân thiện hơn, văn minh hơn cùng nỗ lực phấn đấu hướng đến mục tiêu chung của NHCSXH là ”Thấu hiểu lòng dân, tận tâm phục vụ”.

**3.3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

- Tiếp tục duy trì môi trường kinh tế chính trị - xã hội ổn định

- Tạo lập và hoàn thiện môi trường pháp lý đảm bảo an toàn tín dụng

- Sự thay đổi các chính sách của Nhà nước cần phải được công bố rõ ràng và có thời gian cần thiết để chuyển đổi

- Ban hành đồng bộ và hoàn chỉnh khung pháp lý về tài chính.

- Ban hành, bổ sung và chỉnh sửa các chính sách, quy định hiện hành có liên quan đến doanh nghiệp nhằm loại bỏ sự mâu thuẫn, sự thiếu đồng bộ trong văn bản quy phạm pháp luật; Xây dựng hệ thống các quy định cụ thể với các chế tài xử phạt nghiêm minh về việc góp vốn kinh doanh thành lập doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, các số liệu báo cáo quyết toán trên giấy tờ, sổ sách của doanh nghiệp; Sửa đổi ban hành các luật và các quy định nhằm xây dựng một khung pháp luật toàn diện và hiện đại về hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động thẩm định tín dụng ngắn hạn nói riêng để tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các ngân hàng thực hiện và thực thi các chức năng của mình. Bên cạnh đó, cần duy trì chính sách kinh tế nhất quán đảm bảo cho môi trường kinh tế ổn định; Hoàn thiện hệ thống kế toán, kiểm toán.

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

- Nhằm giúp đỡ các ngân hàng thương mại nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng, NHNN cần thực hiện chức năng chỉ đạo và xây dựng các văn bản pháp luật chặt chẽ; nghiên cứu tập trung xây dựng hệ thống các chỉ tiêu trung bình ngành áp dụng cho toàn hệ thống ngân hàng tài chính Việt Nam. Bộ chỉ tiêu này sẽ cung cấp cho ngân hàng cái nhìn khách quan về tình hình của doanh nghiệp, đồng thời cũng giúp tiết kiệm thời gian và chi phí của các ngân hàng khi mỗi ngân hàng không cần tự lập cho mình một bộ chỉ tiêu ngành riêng.

- Nâng cao chất lượng của trung tâm thông tin tín dụng: Trong những năm gần đây, hoạt động tín dụng bán lẻ ngày càng được các tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam chú trọng phát triển. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân trong hệ thống TCTD luôn được duy trì cao hơn so với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng trung bình của toàn hệ thống. Cùng với đó, phát triển thị trường tín dụng bán lẻ cũng phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế, cho thấy khả năng đáp ứng ngày càng toàn diện của hệ thống các TCTD Việt Nam đối với nhu cầu đa dạng của người dân, nâng cao khả năng tiếp cận tài chính trong nền kinh tế và hướng tới tài chính toàn diện.

Tuy nhiên, hoạt động tín dụng bán lẻ cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Các TCTD Việt Nam đã trải qua một thời gian dài tập trung nhiều hơn vào tín dụng cho doanh nghiệp nên kinh nghiệm trong phát triển tín dụng bán lẻ còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, những thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tạo ra những tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội nói chung và hoạt động của các TCTD nói riêng, cũng mang lại rất nhiều cơ hội mới để cải thiện hoạt động tín dụng bán lẻ tại các TCTD.

Thu thập thông tin khách hàng và chấm điểm tín dụng cho khách hàng cá nhân là hai hoạt động đóng vai trò đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo cho việc cung ứng tín dụng một cách chính xác và an toàn, hạn chế rủi ro ngay từ khâu xét duyệt. Trong tín dụng bán lẻ, thông tin về khách hàng thường ít tập trung và thiếu minh bạch, khó kiểm chứng. Vì vậy, việc thu thập thông tin khách hàng và áp dụng một mô hình chấm điểm phù hợp đóng vai trò chủ chốt quyết định ưu thế của TCTD trong thị trường tín dụng bán lẻ

3.3.3. Kiến nghị với các Tổ chức chính trị xã hội có tham gia công đoạn uỷ thác với Ngân hàng Chính sách xã hội

Các tổ chức CT-XH nhận ủy thác cần đôn đốc đơn vị cơ sở, đặc biệt là cấp xã nâng cao vai trò, trách nhiệm, chủ động và quyết liệt hơn trong triển khai công việc theo hợp đồng ủy thác đã ký. Tập trung làm tốt công tác quản lý, kiện toàn, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động Tổ TK&VV, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, lâu dài. Phối hợp với Trưởng thôn/ấp chỉ đạo làm tốt công tác bình xét đối tượng vay vốn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ... Thường xuyên trao đổi, nắm bắt thông tin, phối hợp với NHCSXH xử lý kịp thời, triệt để khó khăn, tồn tại. Tăng cường đào tạo cho cán bộ tổ chức CT-XH, Ban quản lý Tổ TK&VV, trọng tâm là hướng dẫn phương pháp tổ chức hoạt động Tổ, ghi chép, lưu trữ hồ sơ sổ sách; nắm chắc lịch sử từng món vay, nợ đến hạn, nợ quá hạn để có biện pháp đôn đốc xử lý thu hồi; hướng dẫn tổ viên Tổ TK&VV quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, làm thay đổi căn bản và triệt để hơn nhận thức của người dân về quan hệ tín dụng “có vay – có trả”, nâng tỷ lệ tổ viên tham gia tiền gửi thường xuyên để tạo lập nguồn trả nợ, lãi.

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**3.1. Định hướng hoạt động tín dụng nói chung và thẩm định tín dụng nói riêng của Ngân hàng Chính sách xã hội**

3.1.1. Định hướng hoạt động tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội

3.1.2. Định hướng hoạt động thẩm định tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội

**3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

**3.3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

3.3.3. Kiến nghị với các Tổ chức chính trị xã hội có tham gia công đoạn uỷ thác với Ngân hàng Chính sách xã hội